

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 59/2016/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GIANG

Số: 40/41

ĐẾN Ngày: 26/12/2016

Chuyên:.....

Lưu hồ sơ số:.....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tán thành Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, nội dung cụ thể như sau:

**I. Tổng vốn đầu tư : 4.080.950 triệu đồng**

Tăng hơn so với dự kiến trung ương giao là 126.780 triệu đồng từ nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi. Cụ thể từng nguồn như sau:

**1. Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương**

- Vốn cân đối theo tiêu chí và định mức tại Nghị quyết số 144/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh : 1.019.590 triệu đồng

*(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục I)*

- Đầu tư từ nguồn vốn xổ số kiến thiết : 1.150.000 triệu đồng

*(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục II)*

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất : 1.100.000 triệu đồng

*(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục III)*

Trong đó:

+ Dự án ghi thu ghi chi : 65.100 triệu đồng

+ Lập bản đồ địa chính (10%) : 103.490 triệu đồng

+ Số thu 30% thực hiện công tác phát triển quỹ đất (chi cho đầu tư phát triển) : 310.470 triệu đồng

+ Số thu 60% nộp ngân sách (vốn này giao về cho huyện phân bổ danh mục thông qua Hội đồng nhân dân cấp huyện) : 620.940 triệu đồng

**2. Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi:** Tổng vốn 126.780 triệu đồng.

*(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục IV)*

**3. Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ:** Tổng vốn 684.580 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước : 490.085 triệu đồng.

*(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục V)*

- Vốn nước ngoài : 194.495 triệu đồng.

*(Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục VI)*

## **II. Một số giải pháp thực hiện**

1. Nâng cao vai trò trách nhiệm công tác tham mưu của các ngành và địa phương; quán triệt thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đầu tư công. Tập trung thực hiện hoàn thành kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2017.

2. Tăng cường công tác phối hợp giữa các chủ đầu tư và địa phương; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai dự án.

3. Quán triệt thực hiện tốt các qui định, công bằng và minh bạch trong đấu thầu.

4. Tăng cường công tác nghiệm thu từng giai đoạn để đẩy nhanh giải ngân khi có khối lượng hoàn thành. Đẩy nhanh công tác quyết toán công trình khi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng theo thời gian qui định và xử lý nghiêm đối với các đơn vị không quyết toán, quyết toán chậm gây ảnh hưởng đến công tác bố trí kế hoạch vốn.

5. Tăng cường công tác giám sát chất lượng công trình của các ngành chức năng quản lý nhà nước đối với các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng.

6. Tập trung chỉ đạo đầu tư hoàn thành một số công trình trọng điểm như: giao thông nông thôn theo tiêu chí, xã nông thôn mới, thiết chế văn hóa, hệ thống thủy lợi, các bệnh viện tuyến tỉnh, công trình giao thông trọng điểm trên đảo Phú Quốc...

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đánh giá đầu tư, kết hợp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác xây dựng cơ bản.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

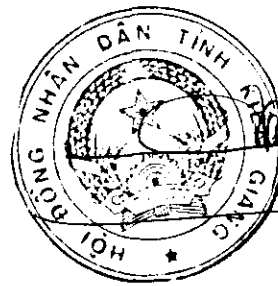
Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 29 tháng 12 năm 2016. *Kiên Giang*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH.

**CHỦ TỊCH**



**Đặng Tuyết Em**



**DANH MỤC ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH NĂM 2017 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  
(Kèm theo Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số		Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	<b>TỔNG SỐ</b>				6.481.475	3.587.922	1.581.557	1.341.699	1.019.590	1.019.590	45.785		
I	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp				647.568	100.759	41.814	41.814	55.202	55.202			
I.1	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				647.568	100.759	41.814	41.814	55.202	55.202			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				275.251	68.436	37.995	37.995	29.441	29.441			
1	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (WB6) - Tiểu dự án công Kênh Cụt.	RG	2016-2017	2804/QĐ-BNN-XD, 16/7/2015	262.851	56.036	32.227	32.227	23.809	23.809			
2	Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm chăn nuôi và thú y, trạm khuyến nông và phòng nông nghiệp huyện U Minh Thượng	UMT	2016-2018	410/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	5.484	5.484	3.318	3.318	1.632	1.632			
3	ĐT XD công trình diêm giao dịch giống thủy sản tập trung vùng U Minh Thượng, huyện An Biên	AB	2016-2018	60/QĐ-SKHĐT, 07/3/2016	6.916	6.916	2.450	2.450	4.000	4.000			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				363.442	23.448	3.819	3.819	17.809	17.809			
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT).	TT	2015-2020	2731/QĐ-UBND, 10/11/2015	313.499	10.750	3.499	3.499	5.431	5.431			
2	ĐT XD công trình di dời Trại giống và Trụ sở làm việc trung tâm Giống Nông Lâm Ngư nghiệp Kiên Giang	CT	2015-2017	2578, 29/10/2015	49.943	12.698	320	320	12.378	12.378			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017				8.875	8.875	-	-	7.952	7.952			

1	Trạm Khuyến nông -khuyến ngư Kiên Lương	KL	2017-2019	536/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	700	700			630	630		
2	Trạm Trồng trọt – Trạm Chăn nuôi & thú y –Trạm khuyến nông huyện Giang Thành	GT	2017-2019	377, 12/8/2010; 514/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	2.000	2.000			1.800	1.800		
3	Đường dây trung thế và 02 trạm biến áp phục vụ khu nuôi tôm công nghiệp tại xã Dương Hòa, Kiên Lương	KL	2017-2018	537/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	1.878	1.878			1.709	1.709		
4	Hạt kiểm lâm Kiên Lương	KL	2017-2019	516/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	4.297	4.297			3.813	3.813		
II	Ngành, lĩnh vực Giáo dục, đào tạo nghề				2.042.113	1.804.251	657.372	640.872	399.754	399.754	18.313	
II.1	Công trình do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý				955.210	740.717	199.886	188.386	176.123	176.123		
II.1.2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				955.210	740.717	199.886	188.386	176.123	176.123		
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				598.616	516.416	185.767	174.267	100.012	100.012		
1	Trường THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt (mở rộng)	RG	2013-2015	1080, 03/5/2013; 232, 27/5/2016;	29.886	20.386	14.063	14.063	5.000	5.000		
2	Trường THPT Thạnh Đông (Dây 12P)	TH	2014-2018	2497, 21/10/2013	39.151	39.151	13.364	13.364	7.768	7.768		
3	Trường THPT Hòa Thuận (XM nhà hiệu bộ, 4 P học bộ môn, HT PCCC, bể nước 60m3)	GR	2013-2015	347, 28/10/2013	14.741	14.741	9.562	9.562	1.300	1.300		
4	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	RG	2013-2017	2573, 30/10/2013; 2677, 04/11/2015;	28.371	28.371	14.639	14.639	6.600	6.600		
5	Mở rộng Trường Trung cấp kỹ thuật - nghiệp vụ Kiên Giang	RG	2013-2017	2572, 30/10/2013; 2882, 23/11/2015;	28.648	28.648	20.451	20.451	1.500	1.500		
6	Trường THPT Tân Hiệp (Điểm bán công)	TH	2013-2017	2571, 30/10/2013	80.447	80.447	31.693	31.693	15.000	15.000		
7	Trường PTDTNT THCS An Biên	AB	2013-2017	2180, 06/09/2013	81.961	56.761	20.515	9.015	9.400	9.400		
8	Trường PT DTNT THCS Gò Quao	GQ	2013-2017	2574, 30/10/2013	53.110	53.110	21.216	21.216	3.000	3.000		

9	Trường THPT Lại Sơn	KH	2014-2016	351, 28/10/2013	14.945	14.945	4.587	4.587	3.300	3.300	
10	Trường THPT Vĩnh Phong	VT	2014-2016	304, 21/7/2014	13.521	13.521	5.521	5.521	3.500	3.500	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo U Minh Thượng	UMT		466, 30/10/2014	11.000	11.000	5.156	5.156	3.000	3.000	
12	Trường THPT Vĩnh Hòa	UMT	2013-2015	356, 29/10/2013	10.061	10.061	3.023	3.023	3.500	3.500	
13	Trường THPT Đông Thái	AB	2009-2014	2949, ngày 23/11/2009	39.054	39.054			8.500	8.500	Huyện An Biên quản lý
14	Trường THPT Ngô Sỹ Liên (đối ứng tài trợ)	RG		2827, 23/12/2010; 2035, 16/8/2013;	45.725	25.725			2.000	2.000	Tp Rạch Giá quản lý
15	Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	VT	2014-2017	2496, 21/10/2013	42.211	27.211			800	800	Huyện Vĩnh Thuận quản lý
16	Trường cấp 2,3 huyện Vĩnh Thuận (trường THPT Vĩnh Thuận - đối ứng NHNN)	VT	2016-2018	395, 29/10/2015	11.000	1.000	58	58	900	900	
17	- Nhà vệ sinh 4 điểm trường (Trường THCS Hòa Thuận 2, Trường THCS Thủy Liễu, trường THCS Vân Khánh Đông, Trường THCS Linh Huỳnh) thuộc Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GQ, HD, GR, AM	2016-2017	25, 19/01/2016	1.250	1.250	600	600	600	600	
18	Phòng Giáo dục và Đào tạo Hà Tiên	HT	2016-2018	389, 29/10/2015	6.322	6.322	1.497	1.497	3.500	3.500	
19	Trung tâm GDTX Phú Quốc	PQ	2016-2018	398, 29/10/2015	7.977	7.977	500	500	5.000	5.000	
20	Trường THPT Tân Hiệp (sửa chữa 33 phòng) + THCS thị trấn Tân Hiệp (sửa chữa 26 phòng) + THPT Sóc Sơn (sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà bảo vệ, hàng rào; cải tạo và xây mới rãnh thoát nước).	TH, HĐ	2016 - 2018	43, 22/2/2016	5.566	5.566	500	500	4.500	4.500	
21	Trường Mầm non An Bình (Trường Mầm non Sen Hồng) (đối ứng NHCT)	RG	2016-2017	20, 14/01/2016	5.137	2.637	666	666	1.000	1.000	
22	Trung tâm GDTX tỉnh + Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học.	RG	2016-2018	1686, 25/7/2016;	28.532	28.532	18.156	18.156	10.344	10.344	
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>309.997</b>	<b>177.704</b>	<b>14.119</b>	<b>14.119</b>	<b>68.696</b>	<b>68.696</b>	
1	Trường THPT Đông Thái (bổ sung)	AB	2014-2016	2233, 29/10/2014;	24.222	24.222	1.915	1.915	6.500	6.500	

2	Trường THPT Võ Văn Kiệt	RG	2015-2017	819, 25/4/2015; 1945, 30/8/2016;	113.644	8.144	2.500	2.500	4.500	4.500		
3	Trường THCS Hòa Thuận 2 (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 03 phòng công vụ) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối	GR	2016-2017	68, 10/3/2016	4.319	1.096	165	165	500	500		
4	Trường THCS Thủy Liễu (04 phòng học, 01 thư viện, 02 phòng công vụ) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GQ	2016-2017	120, 30/3/2016	4.460	1.209	270	270	500	500		
5	Trường THCS Văn Khánh Đông (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	AM	2016-2017	61, 9/3/2016	3.492	953	215	215	500	500		
6	Trường THCS Linh Huỳnh (04 phòng học, 01 thư viện) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	HD	2016-2017	62, 9/3/2016	3.066	786	119	119	500	500		
7	Nhà công vụ THCS An Hòa 9p, THCS An Sơn 8p, TH Hòa Tre 8p, TH Trần Quốc Toản 12p	KH	2016-2018	388, 29/10/2015	8.800	8.800	500	500	5.000	5.000		
8	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	HT	2016-2018	2592, 30/10/2015	23.000	23.000	500	500	8.000	8.000		
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	RG	2016-2018	2586, 30/10/2015	18.000	18.000	700	700	4.500	4.500		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo Kiên Hải.	KH	2016-2018	387, 28/10/2015	7.578	7.578	500	500	4.000	4.000		
11	Trường THPT Gò Quao, THPT Thới Quán, THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	GQ	2016-2018	402, 30/10/2015	12.063	12.063	1.000	1.000	7.000	7.000		
12	Trường THPT Mong Thọ	CT	2016-2018	83 29/3/2016	13.664	13.664	424	424	6.400	6.400		
13	Trường THPT Thạnh Lộc, huyện GR.	GR	2016 - 2018	2238, 29/10/2015	22.000	22.000	50	50	2.000	2.000		
14	Trường TH Kim Đồng	RG	2016 - 2018	394, 29/10/2015	12.848	12.848	2.433	2.433	7.000	7.000		
15	Trường THCS Mong Thọ A	CT	2016 - 2017	405, 30/10/2015	5.000	5.000	1.704	1.704	2.796	2.796		
16	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2	CT	2016-2018	393, 29/10/2015	4.942	4.942	200	200	3.000	3.000		

17	Trường Mầm non Hoa Hồng (đối ứng NHCT)	RG	2016-2018	32, 03/02/2016	6.785	3.285	324	324	2.500	2.500		
18	Trường Mầm non xã Định An (đối ứng NHCT)	GQ	2016-2018	130, 31/3/2016	7.660	2.660	200	200	1.000	1.000		
19	Trường Mầm non xã Phong Đông (đối ứng NHCT)	VT	2016-2018	31, 03/02/2016	5.739	2.239	200	200	1.500	1.500		
20	Trường Mầm non xã Ngọc Thành (đối ứng NHCT)	GR	2016-2017	47, 29/2/2016	8.715	5.215	200	200	1.000	1.000		
<b>(4)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>46.597</b>	<b>46.597</b>	-	-	<b>7.415</b>	<b>7.415</b>		
1	Cải tạo, sửa chữa Sở Giáo dục và Đào tạo	RG	2017-2019	525/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	5.000	5.000			440	440		
2	Trường THPT Châu Thành (dãy 12p)	CT	2017-2019	575/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	10.637	10.637			300	300		
3	Trường THPT Văn Khánh	AM	2017-2019	524/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	14.000	14.000			300	300		
4	Trường THCS Nguyễn Du	RG		576/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	10.974	10.974			400	400		
5	Trường THCS Bình An, huyện Châu Thành (gpmب)	CT	2017-2019	324, 06/12/2016 (GPMB)	5.986	5.986			5.975	5.975		GPMB
<b>II,2</b>	<b>Công trình các Trường Cao đẳng, chính trị quản lý</b>				<b>291.866</b>	<b>286.254</b>	<b>122.123</b>	<b>122.123</b>	<b>54.500</b>	<b>54.500</b>		
<b>II.2.1</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>291.866</b>	<b>286.254</b>	<b>122.123</b>	<b>122.123</b>	<b>54.500</b>	<b>54.500</b>		
<b>(1)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>113.632</b>	<b>108.445</b>	<b>96.963</b>	<b>96.963</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>		
1	Điều chỉnh, bổ sung Trường Cao đẳng nghề (hạng mục: Xây lắp, thiết bị).	RG		2110 27/9/2011; 1495, 08/7/2014	113.632	108.445	96.963	96.963	7.000	7.000		
<b>(2)</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>				<b>131.774</b>	<b>131.774</b>	<b>25.160</b>	<b>25.160</b>	<b>35.000</b>	<b>35.000</b>		
1	ĐT XD Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020.	RG	2016-2020	2582, 29/10/2015	60.182	60.182	9.500	9.500	14.000	14.000		

2	ĐTXD Trường CD cộng đồng Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020.	RG, CT	2016-2020	2585, 30/10/2015	48.200	48.200	8.660	8.660	10.000	10.000		
3	Công trình Trường Chín Mươi Kiên Giang - trạng mục: Giảng đường + ký túc xá + thiết bị + cải tạo khu vệ sinh, nhà hiệu bộ và nhà xe (GD 2016-2020)	RG	2016-2018	407/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	13.427	13.427	5.000	5.000	7.000	7.000		
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện PQ	PQ	2016-2018	1078, 25/3/2016	9.965	9.965	2.000	2.000	4.000	4.000		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>46.460</b>	<b>46.035</b>	-	-	<b>12.500</b>	<b>12.500</b>	-	
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	RG	2016-2020	2558, 30/10/2015	43.035	43.035			10.000	10.000		
2	Bảo trì sửa chữa trường chính trị huyện An Biên	AB	2016-2018	5690, 28/10/2016	3.425	3.000			2.500	2.500		
II.3	<b>Công trình do huyện , thị quản lý</b>				<b>795.037</b>	<b>777.280</b>	<b>335.363</b>	<b>330.363</b>	<b>169.131</b>	<b>169.131</b>	<b>18.313</b>	
(1)	<b>Thành phố Rạch Giá</b>				<b>212.549</b>	<b>212.549</b>	<b>96.160</b>	<b>96.160</b>	<b>32.000</b>	<b>32.000</b>	-	
1.1	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>				<b>26.136</b>	<b>26.136</b>	-	-	<b>300</b>	<b>300</b>	-	
1	Trường Tiểu học Châu Văn Liêm	RG	2018-2019		5.019	5.019			50	50		
2	Trường Tiểu học Trần Quốc Toán	RG	2018-2019		4.117	4.117			50	50		
3	Trường Tiểu học Mạc Đĩnh Chi	RG	2018-2019		8.200	8.200			100	100		
4	Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	RG	2018-2019		8.800	8.800			100	100		
II.2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>186.413</b>	<b>186.413</b>	<b>96.160</b>	<b>96.160</b>	<b>31.700</b>	<b>31.700</b>	-	
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>11.056</b>	<b>11.056</b>	<b>8.870</b>	<b>8.870</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-	
1	Trường Tiểu học Đinh Bộ Lĩnh	RG	2014-2016	415, 01/10/2013	11.056	11.056	8.870	8.870	1.000	1.000		
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>133.868</b>	<b>133.868</b>	<b>87.290</b>	<b>87.290</b>	<b>17.450</b>	<b>17.450</b>	-	
t	Trường THCS An Bình	RG	2010-2015	2769, 16/12/2010; 2327, 07/11/2014	53.969	53.969	38.464	38.464	4.500	4.500		
3	Trường THCS Nguyễn Du	RG	2010-2016	1878, 26/8/2010; 880, 18/4/2016;	50.763	50.763	39.482	39.482	4.000	4.000		TPRG quản lý
4	Mẫu giáo Hoa Mai	RG	2016	29, 29/01/2015	5.096	5.096	3.634	3.634	1.462	1.462		
5	Mầm non Sao Mai	RG	2016	28, 29/01/2015	8.613	8.613	2.420	2.420	3.000	3.000		

6	Mẫu giáo Hòa Mĩ	RG	2016	438, 11/9/2015	12.380	12.380	2.036	2.036	3.000	3.000		
7	Sửa chữa các phòng học 10% tiêu chí năm 2016	RG	2016	620, 30/10/2015	3.047	3.047	1.254	1.254	1.488	1.488		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				41.489	41.489	-	-	13.250	13.250		-
1	Trường THCS Trần Hưng Đạo	RG	2017-2018	737 27/10/2016	5.500	5.500			2.000	2.000		
3	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	RG	2017-2018	736 27/10/2016	10.000	10.000			2.800	2.800		
4	Trường THCS Ngô Quyền	RG	2017	738 28/10/2016	12.289	12.289			3.000	3.000		
5	Sửa chữa các phòng học năm 2017	RG	2017-2018	735 27/10/2016	3.700	3.700			2.000	2.000		
6	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	RG	2017-2019	739 28/10/2016	10.000	10.000			3.450	3.450		theo 278/TTr- UBND, 07/11/2016
(2)	<b>Huyện Phú Quốc</b>				93.829	88.861	17.566	17.566	18.000	18.000		-
2.1	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>				40.700	40.700	-	-	400	400		-
1	Trường TH-THCS Bãi Thơm (Rạch Trâm)	PQ	2018-2020		2.800	2.800			50	50		
2	Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm Đá Chông)	PQ	2018-2018	5865, 28/10/2016	8.400	8.400			50	50		
3	Trường TH An Thới 2 (điểm ấp 6)	PQ	2018-2020		4.200	4.200			50	50		
4	Trường TH-THCS Hàm Ninh (điểm chính)	PQ	2018-2020		4.200	4.200			50	50		
5	Trường TH Cửa Dương 2 (điểm Bến Trâm)	PQ	2018-2020		2.800	2.800			50	50		
6	Trường TH-THCS Gành Dầu (điểm chính)	PQ	2018-2020		5.600	5.600			50	50		
7	Trường TH-THCS Hòn Thơm (điểm mới THCS)	PQ	2018-2020		10.700	10.700			50	50		
8	Sửa chữa các điểm trường 2018	PQ	2018-2019	5660, 21/10/2016	2.000	2.000			50	50		
2.2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				53.129	48.161	17.566	17.566	17.600	17.600		-
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				33.719	33.719	17.566	17.566	12.765	12.765		-
1	Trường TH Dương Tơ 2 (điểm mới Đường Bào)	PQ	2016	6217, 29/10/2014	4.700	4.700	2.470	2.470	1.290	1.290		
2	Trường TH Dương Đông 4 (điểm chính)	PQ	2016	4971, 26/10/2015	4.093	4.093	1.470	1.470	2.450	2.450		
3	Trường TH An Thới 1 (điểm chính)	PQ	2016	4992, 27/10/2015	7.397	7.397	4.940	4.940	1.717	1.717		
4	Trường TH Dương Đông 3 (điểm chính)	PQ	2016	4999, 28/10/2015	7.373	7.373	2.940	2.940	3.696	3.696		

5	Trường TH Dương Đông 1 (điểm Chính)	PQ	2016	6217, 29/10/2015	2.780	2.780	980	980	1.540	1.540		
6	Trường TH An Thới 3 (điểm Bãi Xếp)	PQ	2016	4945, 23/10/2015	5.378	5.378	2.960	2.960	1.880	1.880		
7	Sửa chữa hè 2016	PQ	2016	4941, 22/10/2015	1.998	1.998	1.806	1.806	192	192		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				19.410	14.442	-	-	4.835	4.835		
1	Xây dựng mới phòng học Trường TH Cửa Dương 2 (Điểm trường mới)	PQ	2016- 2018	5751, 26/10/2016	13.468	8.500			2.285	2.285		NS huyện 4,968 tỷ đ
2	Xây dựng mới phòng học Trường TH An Thới 2 (Điểm Chính)	PQ	2016- 2018	5778, 27/10/2016	3.876	3.876			1.450	1.450		
3	Sửa chữa các điểm trường 2017	PQ	2017	5660, 21/10/2016	2.066	2.066			1.100	1.100		
(3)	<b>Huyện Tân Hiệp</b>				152.163	147.163	71.526	66.526	33.131	33.131	3.427	
3.1	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				152.163	147.163	71.526	66.526	33.131	33.131	3.427	
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				58.310	58.310	48.062	48.062	6.829	6.829	3.427	
6	Trường THCS Tân Hiệp A2 10p (xã nông thôn mới)	TH		2093, 30/12/2011; 1141, 02/11/2012	6.774	6.774	6.260	6.260	514	514		
7	Trường Tiểu học Thanh Đông A4 (5P)	TH		1086, 25/10/2012; 2247, 18/12/2013	5.352	5.352	5.034	5.034	58	58		
8	Trường Tiểu học Thanh Trúc (6p điểm Thanh An 1)	TH		1476, 28/12/2012; 1476, 16/10/2013	3.447	3.447	3.148	3.148	27	27		
9	Trường THCS Tân Hiệp A3 (12p)	TH		2156, 30/12/2011	8.016	8.016	6.829	6.829	1.187	1.187		
10	Xây dựng mới trường THCS xã Tân Hòa	TH		1122, 31/10/2012	8.455	8.455	7.360	7.360	1.095	1.095		
11	Trường TH Tân Hội 1: XD 4 phòng học, hàng mục hàng rào	TH		1470, 29/10/2014	3.200	3.200	2.920	2.920	85	85		
12	Trường Tiểu học Thanh Đông A1 (10P)	TH		1007, 16/9/2013	6.265	6.265	5.400	5.400	296	296		
13	Trường mẫu giáo xã Tân Hiệp B (4P-Điểm Hương Sen 1)	TH		787, 31/7/2012; 308, 14/3/2014	4.508	4.508	4.030	4.030	20	20		
14	Mở rộng Trường mẫu giáo Đập Đá xã Tân Hội	TH		783, 31/7/2012; 336- 21/3/2014	3.469	3.469	2.980	2.980	120	120		

15	Trường PTCS Tân Hiệp B3	TH		1095, 31/10/2012; 2249- 16/10/2013	8.824	8.824	4.101	4.101	3.427	3.427	3.427	
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				44.263	39.263	23.464	18.464	12.526	12.526	-	
1	Trường TH Thanh Đông 2 (HM: Xây dựng mới 12P + SLMB)	TH		1472, 29/10/2014	9.232	9.232	5.077	5.077	3.500	3.500		
2	Trường TH Thanh Đông 3 (HM: Xây dựng mới 9P)	TH		1452, 29/10/2014	4.794	4.794	2.817	2.817	1.744	1.744		
3	Trường PTCS Thanh Đông (HM: Xây dựng mới 6P)	TH		1473, 29/10/2014	3.866	3.866	3.289	3.289	330	330		
4	Trường TH Tân Hội 2 (HM: Xây dựng mới 15P + SLMB)	TH		1085, 25/10/2012; 661-02/6/2015	9.253	9.253	3.084	3.084	400	400		
5	Trường TH Thanh Đông B2 (HM: Xây dựng mới 6P)	TH		1449, 29/10/2014	3.512	3.512	2.262	2.262	1.083	1.083		
6	Trường TH Tân An 2 (4P)	TH		1468, 29/10/2014	2.309	2.309	735	735	1.364	1.364		
7	Trường mẫu giáo xã Tân Thành (10P + SLMB)	TH		788, 31/7/2012	8.297	3.297	5.150	150	2.220	2.220		
8	Cải tạo, sửa chữa các điểm trường	TH		2156, 29/10/2015	1.500	1.500	525	525	940	940		
9	Xây dựng nhà vệ sinh các điểm trường	TH		2157, 29/10/2015	1.500	1.500	525	525	945	945		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				49.590	49.590	-	-	13.776	13.776	-	
1	Trường Tiểu học Đông Lộc (16p, SLMB, HR, bồi hoàn)	TH	2017- 2018	1906, ngày 30/9/2016	14.500	14.500			3.000	3.000		
2	Trường Tiểu học Tân Thành 1 (19p)	TH	2017- 2018	1907, 30/9/2016	11.059	11.059			2.500	2.500		
3	Trường Tiểu học Thạnh Quới (16p)	TH	2017- 2018	2055, ngày 19/10/16	10.131	10.131			3.375	3.375		
4	Trường TH và THCS Đông Thọ (14P)	TH	2017- 2018	2054, ngày 19/10/2016	13.900	13.900			4.901	4.901		
(4)	<b>Huyện Châu Thành</b>				95.201	93.752	47.034	47.034	26.000	26.000	5.079	
4.1	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				95.201	93.752	47.034	47.034	26.000	26.000	5.079	
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				66.580	66.580	46.034	46.034	7.079	7.079	5.079	
1	Bồi hoàn + SLMB+XDM Trường MG Bình An	CT	2014	1229, 26/3/2014	14.792	14.792	11.990	11.990	229	229	229	
2	Trường Tiểu học Mong Thọ B1	CT	2015	4061, 28/10/2014	14.527	14.527	9.634	9.634	2.000	2.000		
3	Trường Tiểu học Giục Tượng 3	CT	2015	4062, 28/10/2014	13.297	13.297	5.645	5.645	2.000	2.000	2.000	

4	BH + SLMB+XDM Trường MG Vinh Hòa Phú	CT	2.014	4355, 30/10/2012	6.900	6.900	4.150	4.150	2.596	2.596	2.596
5	Trường THCS Mong Thọ B	CT	2014	3531, 16/10/2013	6.923	6.923	4.960	4.960	141	141	141
6	Trường THCS Minh Hoà	CT	2014	3590, 16/10/2013	5.336	5.336	4.850	4.850	101	101	101
7	Trường TH Giục Tương 1	CT	2014	2337, 06/6/2014; 2533, 06/6/2014	4.805	4.805	4.805	4.805	12	12	12
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>28.621</b>	<b>27.172</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>18.921</b>	<b>18.921</b>	-
1	Trường TH Mong Thọ 2; HM: Xây mới 12 phòng, nhà vệ sinh, lò đốt rác, hàng rào, sân nền, thoát nước, san lấp mặt bằng.	CT	2016 - 2017	3749, 28/10/2014	8.556	8.556	1.000	1.000	6.000	6.000	
2	Trường mẫu giáo Mong Thọ A	CT	2017	4065, 28/10/2014	2.054	2.054			1.848	1.848	
3	Trường Tiểu học Mong Thọ 1	CT	2017- 2018	3449 18/10/2016	4.481	4.481			3.500	3.500	
4	Trường Tiểu học Thanh Lộc 1	CT	2017- 2018	3448 18/10/2016	6.164	6.164			4.000	4.000	
5	Trường Mẫu giáo Vinh Hòa Phú	CT	2015	4070 28/10/2016	1.285	1.285			1.157	1.157	
6	Trường Mẫu giáo Mong Thọ B (Giai đoạn 2)	CT	2017- 2018	3935 26/10/2016	2.863	2.088			1.300	1.300	
7	Trường Trung học cơ sở Thanh Lộc	CT	2017- 2018	3936 26/10/2016	3.218	2.544			1.116	1.116	
(5)	<b>Huyện An Minh</b>				<b>99.240</b>	<b>99.240</b>	<b>26.620</b>	<b>26.620</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>8.670</b>
5,1	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ 2017</b>				<b>23.100</b>	<b>23.100</b>	-	-	<b>300</b>	<b>300</b>	-
1	Tu sửa, chống xuống cấp trường học năm 2018 (45p)	AM			3.900	3.900			50	50	
2	Trường THCS Thị trấn Thù 11	AM			4.500	4.500			50	50	
3	Trường Tiểu học Thuận Hòa 4	AM			5.000	5.000			50	50	
4	Trường Tiểu học Đông Hưng 2	AM			4.000	4.000			50	50	
5	Trường Tiểu học Thuận Hòa 2	AM			4.200	4.200			50	50	
6	Trường Tiểu học Đông Thanh 1	AM			1.500	1.500			50	50	
5,2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>76.140</b>	<b>76.140</b>	<b>26.620</b>	<b>26.620</b>	<b>24.700</b>	<b>24.700</b>	<b>8.670</b>
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>31.950</b>	<b>31.950</b>	<b>17.450</b>	<b>17.450</b>	<b>9.120</b>	<b>9.120</b>	<b>8.670</b>

1	Trường TH Đông Hòa 2 (NTM)	AM	2015	1586, 25/4/2014	6.500	6.500	4.932	4.932	220	220	220
2	Tu sửa, chống xuống cấp 2015 (65p)	AM	2015	1578, 25/4/2014	5.000	5.000	3.848	3.848	490	490	490
3	Nhà vệ sinh trường học (7p)	AM	2015	1579, 25/04/2014	800	800	550	550	240	240	240
4	Trường Tiểu học Đông Hưng A2	AM	2015	5064, 29/10/2014	6.900	6.900	2.965	2.965	2.400	2.400	2.400
5	Trường Tiểu học Vân Khánh 1	AM	2015	1583, 25/04/2014	6.300	6.300	2.280	2.280	3.020	3.020	3.020
6	Trường THCS Đông Hòa 1 (NTM)	AM	2015	1585, 25/4/2014	5.500	5.500	2.475	2.475	2.300	2.300	2.300
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Cải tạo, sửa chữa)	AM	2016	4750, 29/9/2014	950	950	400	400	450	450	
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>22.790</b>	<b>22.790</b>	<b>9.170</b>	<b>9.170</b>	<b>11.445</b>	<b>11.445</b>	-
1	Tu sửa, chống xuống cấp trường học năm 2016	AM	2016	4388, 28/10/2015	3.900	3.900	2.100	2.100	1.410	1.410	
2	Nhà vệ sinh trường học năm 2016	AM	2016	4389, 28/10/2015	790	790	375	375	380	380	
3	Trường mẫu giáo Thị trấn	AM	2016-2017	4390, 28/10/2015	4.400	4.400	1.440	1.440	2.520	2.520	
4	Trường Tiểu học Đông Hòa 3	AM	2016-2017	4391, 28/10/2015	3.900	3.900	2.365	2.365	1.145	1.145	
5	Trường Tiểu học Vân Khánh 2	AM	2016-2017	4392, 28/10/2015	4.900	4.900	1.415	1.415	2.995	2.995	
6	Trường Tiểu học Tân Thành 1	AM	2016-2017	4393, 28/10/2015	4.900	4.900	1.475	1.475	2.995	2.995	
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>21.400</b>	<b>21.400</b>	-	-	<b>4.135</b>	<b>4.135</b>	-
7	Trường Tiểu học Đông Hòa 4	AM	2017-2018	6512, 24/10/2016	4.500	4.500			2.135	2.135	
8	Trường Tiểu học thị trấn 2	AM	2017-2018	6513, 24/10/2016	4.300	4.300			500	500	
9	Trường Tiểu học Thuận Hòa 1	AM	2016-2019	6514, 24/10/2016	4.500	4.500			500	500	
10	Trường Tiểu học Đông Thành 1 (diêm chinh)	AM	2016-2019	6515, 24/10/2016	4.300	4.300			500	500	
11	Tu sửa, chống xuống cấp trường học năm 2017	AM	2017-2018	6511, 24/10/2016	3.800	3.800			500	500	
(6)	<b>Huyện An Biên</b>				<b>116.496</b>	<b>110.156</b>	<b>66.557</b>	<b>66.557</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>1.137</b>
<b>L1</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>116.496</b>	<b>110.156</b>	<b>66.557</b>	<b>66.557</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>1.137</b>



(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				26.247	26.247	23.868	23.868	1.145	1.145	1.137
1	TH Tây Yên A1 (Phòng học)	AB	2014-2016	3305; 26/7/2014	6.408	6.408	5.888	5.888	27	27	27
2	Trường TH Nam Thái 2 (Đ chính)	AB	2014	313, 20/02/2014	3.909	3.909	2.872	2.872	480	480	480
3	Trường TH Thị trấn Thứ Ba 2	AB	2014	5201, 22/10/2013	6.394	6.394	6.042	6.042	350	350	350
4	Tu sửa phòng học chống xuống cấp 2015	AB	2015	3857, 23/10/2014	2.908	2.908	2.800	2.800	108	108	100
5	Trường Mầm Non Tây Yên	AB	2013-2015	3851, 23/10/2012	6.628	6.628	6.266	6.266	180	180	180
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				49.200	49.200	37.689	37.689	7.715	7.715	-
1	Trường Mầm Non Nam Thái A	AB	2014	4667, 02/10/2013	7.408	7.408	6.980	6.980	428	428	
2	Trường TH Đông Yên 3	AB	2015	3856, 23/10/2014	6.121	6.121	3.850	3.850	1.127	1.127	
3	Trường THCS Đông Yên	AB	2015	3855, 23/10/2014	8.852	8.852	5.600	5.600	2.252	2.252	
4	Trường TH Đông Yên 1	AB	2014	5203, 22/10/2013	6.447	6.447	5.951	5.951	494	494	
5	Trường THCS Thị trấn	AB	2014	311, 20/02/2014	8.253	8.253	6.267	6.267	983	983	
6	Trường Mầm Non Thị trấn	AB	2014	5204, 22/10/2013	6.224	6.224	4.978	4.978	1.099	1.099	
7	Trường TH Tây Yên 1	AB	2014	2908, 28/10/2010	5.895	5.895	4.063	4.063	1.332	1.332	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				25.500	21.659	5.000	5.000	8.635	8.635	-
1	Trường MN Đông Yên (Ngã Cay)(Phòng học, TB, SLMB)	AB	2016	3577, 30/10/2015	770	770	500	500	193	193	
2	Trường MN Đông Thái (Phú Hương) (Phòng học, HR, Sân nền, TB, SLMB)	AB	2016	836d, 02/4/2015	1.821	1.200	500	500	647	647	
3	Trường TH Tây Yên A1 (hàng rào, sân nền, SLMB)	AB	2016	3573, 30/10/2015	2.500	2.500	500	500	1.750	1.750	
4	Trường THCS Tây Yên A (hàng rào, nhà xe, sân nền, thoát nước....)	AB	2016	3873, 24/10/2012	2.034	2.034	1.500	1.500	331	331	
5	Trường THCS Đông Yên (hàng rào, nhà xe, sân nền, thoát nước)	AB	2016-2017	3866, 24/12/2012	3.648	3.648	1.000	1.000	2.283	2.283	
6	Trường THCS Hưng Yên (Phòng học, TB)	AB	2016	3572, 30/10/2015	4.150	1.930	500	500	1.237	1.237	
7	Tu sửa phòng học chống xuống cấp 2016-2020	AB			6.883	6.883					
	+ Tu sửa phòng học chống xuống cấp 2016	AB		3567, 30/10/2016	3.694	2.694	500	500	2.194	2.194	

(4)	Các dự án khởi công mới năm 2017				15.549	13.050	-	-	7.505	7.505	-	
1	Trường TH Đông Thái 3 (phòng học, TB, san lấp và hàng rào)	AB		5730, 28/10/2016	9.999	7.500			4.000	4.000		
2	Trường MN Nam Yên	AB	2017	5685, ngày 27/10/16	1.100	1.100			990	990		
3	Trường THCS Thị trấn Thứ Ba 2 (phòng học, TB và hàng rào)	AB	2017- 2019	5686, ngày 27/10/16	4.450	4.450			2.515	2.515		
(7)	Huyện Giang Thành				25.559	25.559	9.900	9.900	10.000	10.000		
7.1	THỰC HIỆN DỰ ÁN				25.559	25.559	9.900	9.900	10.000	10.000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				15.659	15.659	9.900	9.900	4.688	4.688		
1	Trường TH&THCS Vĩnh Điều (điểm HT2)	GT	2016- 2017	1398, 15/10/2015	3.060	3.060	2.500	2.500	560	560		
2	Trường Mẫu giáo Vĩnh Phú (điểm T4); HM: XD mới 02 phòng học.	GT	2016- 2017	1399, 15/10/2015	1.886	1.886	1.300	1.300	586	586		
3	xây dựng 03 phòng học Trường Mầm non Phú Mỹ; sửa chữa 06 phòng học Trường TH Trần Thế	GT	2016- 2017	1400, 15/10/2015	3.499	3.499	2.600	2.600	549	549		
4	XD Trường THCS Vĩnh Phú (điểm Chính); HM: XD mới dây 06 phòng, 03 phòng chức năng, khu WC chung, hàng rào bảo vệ.	GT	2016- 2017	1401, 15/10/2015	7.214	7.214	3.500	3.500	2.993	2.993		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2017				9.900	9.900	-	-	5.312	5.312		
1	XD mới 06 phòng học và sửa chữa 06 phòng trường THCS Tân Khánh Hòa (điểm chính)	GT	2016- 2017	1981 18/10/2016	4.600	4.600			2.722	2.722		
2	Trường mầm non và TH Tân Khánh Hòa (điểm Lò Bom)	GT	2016- 2018	1974 18/10/2016	3.800	3.800			1.542	1.542		
3	Trường TH Phú Mỹ (điểm Hà Giang)	GT	2016- 2018	1984 18/10/2016	1.500	1.500			1.048	1.048		
III	Ngành, lĩnh vực An Ninh Quốc phòng				473.992	287.502	117.001	96.420	114.032	114.032	871	
III.1	BCH QUÂN SỰ				297.271	153.456	69.251	69.251	65.126	65.126	871	
III.1.1	THỰC HIỆN DỰ ÁN				297.271	153.456	69.251	69.251	65.126	65.126	871	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				62.077	31.663	44.647	44.647	8.518	8.518	871	
1	Tiểu đoàn bộ binh 519	HT		2592, 31/10/2013	29.660	29.660	33.780	33.780	5.647	5.647		Đang trình Chủ trương
2	Ban chỉ huy Quân sự huyện U Minh Thượng (GD2)	UMT		2593, 31/12/2013	30.414		10.867	10.867	2.000	2.000		

3	Ban chỉ huy Quân sự huyện Gò Quao; HM: Nhà tuyển quân (trả nợ QT)	GQ		3752, ngày 26/9/2016	2.003	2.003	-	-	871	871	871	
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				200.143	86.742	24.604	24.604	25.208	25.208	-	
1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Kiên Giang (GD 1)	KL		1793, 18/7/2013	132.633	19.232	-	-	12.853	12.853		
2	Tiểu đoàn BB 207; HM: nhà ở đại đội, nhà ăn, nhà hút ióc, nhà vệ sinh, nhà xe, kệ lau súng.	KL		81, 24/3/2016	3.592	3.592	3.400	3.400	192	192		
3	Bờ kè BCH QS huyện Gò Quao	GQ		89- 29/3/2016	1.700	1.700	1.200	1.200	500	500		
4	Cải tạo, sửa chữa nhà ở, xây mới nhà vệ sinh, sân nền, sào phơi đại đội bộ binh Kiên Hải	KH		90, 29/3/2016	1.400	1.400	1.000	1.000	400	400		
5	Xây mới khu nhà công vụ BCH QS tỉnh	RG	2016-2020	2584, 30/10/2015	29.800	29.800	8.000	8.000	6.000	6.000		
6	BCH QS huyện Giang Thành (GD 2)	GT		128, 30/3/2016	3.693	3.693			2.000	2.000		
7	Xã đội xã Nam Yên, huyện An Biên; HM: xây dựng mới trụ sở.	AB	2016-2017	1177a, 30/3/2016	1.351	1.351	1.200	1.200	190	190		
8	Bến cập tàu Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	HT		113, 30/3/2016	15.000	15.000			3.000	3.000		
9	Đầu tư BCH QS xã, phường, thị trấn: xã Bình Giang, huyện HD; thị trấn Kiên Lương, huyện KL; phường Đông Hồ, thị xã HT; xã Vĩnh Diệu, huyện GT; phường Vĩnh Thanh, TP RG; xã Hòa Hưng, huyện GR; TT Thờ 11, huyện AM; xã Thạnh Yên, huyện UMT; xã Vĩnh Thuận, huyện VT; xã Thạnh Đông, huyện TH; xã Mong Thọ A, huyện CT;	TT		91, 29/3/2016	10.974	10.974	9.804	9.804	73	73		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				35.051	35.051	-	-	31.400	31.400	-	
1	Đầu tư BCH QS xã, phường, thị trấn năm 2017 (8 xã, 2 phường, thị trấn Tân Hiệp)	TT	2017-2018	571, ngày 31/10/2016	10.818	10.818			9.700	9.700		
2	Đầu tư BCH QS xã, phường, thị trấn năm 2017 (11 xã, thị trấn Dương Đông)	TT	2017-2018	572, 31/10/2017	11.999	11.999			10.700	10.700		
3	Đầu tư BCH QS xã, phường, thị trấn năm 2017 (12 xã)	TT	2017-2020	573, 31/10/2018	12.234	12.234			11.000	11.000		
III.2	<b>BCH BIÊN PHÒNG</b>				47.823	47.823	-	-	18.000	18.000	-	
III.2.2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				47.823	47.823	-	-	18.000	18.000	-	
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				47.823	47.823	-	-	18.000	18.000	-	
1	Trạm Kiểm soát Bãi Thơm	PQ	2017-2018	166, ngày 11/10/2016	3.965	3.965	-	-	3.600	3.600		
2	Trạm Kiểm soát Bình An	KL	2017	565, ngày 31/10/2016	2.999	2.999	-	-	2.700	2.700		

3	Bể chứa nước đôn Hòn Sơn (746)	KH	2017	566, ngày 31/10/2016	859	859	-	-	900	900	-	-
4	Đồn Biên phòng Càng Rạch Giá	RG	2017-2019	2463, ngày 31/10/2016	40.000	40.000	-	-	10.800	10.800	-	-
<b>III</b>	<b>CÔNG AN</b>				<b>128.898</b>	<b>86.223</b>	<b>47.750</b>	<b>27.169</b>	<b>30.906</b>	<b>30.906</b>	-	-
<b>I.1</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>128.898</b>	<b>86.223</b>	<b>47.750</b>	<b>27.169</b>	<b>30.906</b>	<b>30.906</b>	-	-
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>32.605</b>	<b>14.930</b>	<b>32.532</b>	<b>11.951</b>	<b>5.665</b>	<b>5.665</b>	-	-
1	Trạm xuất nhập cảnh sân bay Phú Quốc (GPMB).	PQ	2014-2015	331, 26/10/2012	12.024	12.024	11.951	11.951	2.759	2.759	-	-
2	Cơ sở làm việc Công an huyện U Minh Thượng	UMT	2011-2014	2505/QĐ-1141-H45, 01/06/2010	20.581	2.906	20.581	-	2.906	2.906	-	-
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>14.804</b>	<b>14.804</b>	<b>9.849</b>	<b>9.849</b>	<b>3.921</b>	<b>3.921</b>	-	-
1	Cơ sở làm việc Công an xã Thạnh Trị, Mong Thọ, Bình Minh, Văn Khánh Đông, Phú Mỹ.	CT, VT, GT	2016-2017	75, 17/3/2016	7.411	7.411	5.200	5.200	1.550	1.550	-	-
2	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Thứ Ba, TT Tân Hiệp.	AB, TH	2016-2017	28, 29/01/2016	7.393	7.393	4.649	4.649	2.371	2.371	-	-
(3)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>				<b>13.989</b>	<b>13.989</b>	<b>5.369</b>	<b>5.369</b>	<b>4.035</b>	<b>4.035</b>	-	-
1	Cơ sở làm việc Đội PCCC & CHCN huyện Kiên Lương.	KL	2016-2018	471, 30/10/2014; 117, 30/3/2016	13.989	13.989	5.369	5.369	4.035	4.035	-	-
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>67.500</b>	<b>42.500</b>	-	-	<b>17.285</b>	<b>17.285</b>	-	-
1	Cơ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thạnh, Hòn Nghệ, Tây Yên, Mỹ Hiệp Sơn, Vĩnh Tuy, Nam Du.	GR, KL, AB, HĐ, GQ, KH	2017-2019	522/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	9.800	9.800	-	-	3.885	3.885	-	-
2	Cơ sở làm việc Công an 02 Thị trấn: Thứ 11, Hòn Đất	AM, HD	2017-2019	528/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	7.700	7.700	-	-	3.400	3.400	-	-
3	Trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy	RG	2016-2017		50.000	25.000	-	-	10.000	10.000	-	-
<b>IV</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Đảng, Đoàn thể</b>				<b>167.696</b>	<b>167.696</b>	<b>49.330</b>	<b>49.330</b>	<b>48.835</b>	<b>48.835</b>	-	-
<b>IV.1</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>				<b>48.123</b>	<b>48.123</b>	-	-	<b>415</b>	<b>415</b>	-	-

1	Nhà làm việc Thành ủy Rạch Giá	RG	2016-2019		45.123	45.123			350	350		
2	Xây mới hàng rào + nhà bảo vệ, nâng cấp sân nền Huyện ủy Hòn Đất	HD	2.018		1.000	1.000			35	35		
3	Xây mới nhà ăn Huyện ủy U Minh Thượng	UMT	2.018		2.000	2.000			30	30		
<b>IV.2</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>119.573</b>	<b>119.573</b>	<b>49.330</b>	<b>49.330</b>	<b>48.420</b>	<b>48.420</b>		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				-	-	-	-	-	-		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016				102.484	102.484	49.330	49.330	33.500	33.500		
1	Nhà làm việc Ban nội chính và các phòng thuộc Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang	RG		2589; 31/10/2013; 1796 (đc), 26/8/2014	33.603	33.603	19.295	19.295	10.000	10.000		
2	Nhà làm việc Thị ủy Hà Tiên.	HT		2242, 29/10/2014	45.881	45.881	11.301	11.301	20.000	20.000		
3	Trụ sở Đảng ủy các cơ quan cấp tỉnh.	RG		452, 28/10/2014	13.000	13.000	9.734	9.734	2.500	2.500		
4	Sân nền hành lễ tượng đài chiến thắng khu căn cứ di tích U Minh Thượng.	UMT	2016-2017	129, 31/3/2016	10.000	10.000	9.000	9.000	1.000	1.000		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2017				17.089	17.089	-	-	14.920	14.920		
1	Hàng rào, nhà ăn, thiết bị Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh	RG	2017-	530, 28/10/2016	3.000	3.000			2.700	2.700		
2	Cải tạo nhà làm việc văn phòng thành nhà khách Tỉnh ủy	RG	2017-2018	531, 28/10/2016	6.000	6.000			5.000	5.000		
3	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà xe, sân nền, cột cờ và nhà làm việc Văn phòng Huyện ủy Gò Quao.	GQ	2017-2019	987, 04/4/2016	2.250	2.250			2.000	2.000		
4	Bảo dưỡng sửa chữa công trình phục dựng khu di tích căn cứ Tỉnh ủy (khu 200 ha)	UMT	2017-2018	532, 28/10/2016	2.000	2.000			1.800	1.800		
5	Xây mới nhà công vụ huyện ủy Giang Thành	GT	2016-2018	1982 18/10/2016	2.000	2.000			1.800	1.800		
6	Cải tạo sửa chữa Nhà tang lễ cán bộ	RG	2016-2017	532, 28/10/2016	1.839	1.839			1.620	1.620		
<b>V</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Khoa học Công nghệ</b>				<b>156.480</b>	<b>155.280</b>	<b>42.685</b>	<b>42.685</b>	<b>51.180</b>	<b>51.180</b>		
<b>V.2</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>156.480</b>	<b>155.280</b>	<b>42.685</b>	<b>42.685</b>	<b>51.180</b>	<b>51.180</b>		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				108.702	108.702	42.685	42.685	40.877	40.877		

1	Xây dựng trạm ứng dụng tiên bộ KH&CN tại huyện Phú Quốc	PQ	2014-2017	1472, 13/7/2012; 1115 (đc), 04/6/2015;	42.826	42.826	21.685	21.685	16.877	16.877		
2	ĐT XD hạ tầng kỹ thuật và nhà công vụ - công trình trạm ứng dụng KHCN tại Phú Quốc	PQ	2016-2018	406/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	13.479	13.479	3.000	3.000	7.000	7.000		
3	Đầu tư nâng cấp đồng bộ trang thiết bị KHCN và cải tạo chống xuống cấp các trại, trung tâm thuộc Sở KH&CN	CT, KL, RG	2016-2018	409/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	14.551	14.551	3.000	3.000	5.000	5.000		
4	XD trụ sở tạm quan trắc môi trường và thiết bị bức xạ (TNMT)	RG	2016-2018	408/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015	14.917	14.917	8.000	8.000	5.000	5.000		
5	Nâng cấp hệ thống thông tin tại Văn phòng UBND tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020.	RG	2016-2018	2583, 30/10/2015	22.929	22.929	7.000	7.000	7.000	7.000		
<b>(4)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>47.778</b>	<b>46.578</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.303</b>	<b>10.303</b>		
1	Trang thiết bị công nghệ sinh học, phân tích, kiểm định đo lường Phú Quốc	PQ	2017-2019	523/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	14.978	14.978			2.000	2.000		
2	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	RG	2017-2020	2465, 31/10/2016	30.000	30.000			6.703	6.703		
3	Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	RG	2017	577, 31/10/2016	2.800	1.600			1.600	1.600		
<b>VI</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Quản lý Nhà nước</b>				<b>271.714</b>	<b>261.486</b>	<b>132.900</b>	<b>132.900</b>	<b>89.395</b>	<b>89.395</b>	<b>34</b>	
<b>VI.1</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>271.714</b>	<b>261.486</b>	<b>132.900</b>	<b>132.900</b>	<b>89.395</b>	<b>89.395</b>	<b>34</b>	
<b>(1)</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>44.228</b>	<b>44.228</b>	<b>32.259</b>	<b>32.259</b>	<b>10.862</b>	<b>10.862</b>	<b>34</b>	
1	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng kho lưu trữ chuyên dụng thuộc Sở Nội Vụ tỉnh Kiên Giang	RG		2264, 29/10/2012	32.230	32.230	22.500	22.500	9.500	9.500		
2	Huyện ủy Vĩnh Thuận (cải tạo, sửa chữa nhà ăn)	VT	2015	4274, 23/10/2014	284	284	-	-	34	34	34	
3	Trụ sở UBND xã Vĩnh Tuy	GQ	2012-13	4467, 31/10/2012	5.237	5.237	4.833	4.833	404	404		
4	SC nâng cấp trụ sở huyện ủy và UBND huyện Kiên Lương	KL	2016-2018	964, 30/3/2016	3.977	3.977	3.335	3.335	265	265		
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở và các hạng mục phụ UBND huyện Gò Quao; HM: cải tạo sửa chữa.	GQ	2016-2017	3679, 01/10/2015	2.500	2.500	1.591	1.591	659	659		

(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>100.111</b>	<b>92.211</b>	<b>64.967</b>	<b>64.967</b>	<b>21.717</b>	<b>21.717</b>		
1	Cải tạo, sửa chữa Sở Kế hoạch và Đầu tư	RG		370, 15/10/2015	14.733	14.733	10.453	10.453	3.500	3.500		
2	Trụ sở đội QLTT số 13 và các hạng mục phụ trợ.	HĐ		94, 30/3/2016	2.951	2.951	2.000	2.000	700	700		
3	Trụ sở tiếp công dân thuộc UBND tỉnh	RG		127, 30/3/2016	2.638	2.638	2.000	2.000	514	514		
4	Trụ sở UBMTTQ tỉnh Kiên Giang (giai đoạn 2)	RG	2016 -2018	95, 30/3/2016	5.754	5.754	4.000	4.000	1.179	1.179		
5	Trụ sở UBND thị trấn Sóc Sơn	HĐ		3373(đc), 26/9/2014; 1758, 11/5/2015;	10.797	10.797	6.826	6.826	4.339	4.339		
6	UBND xã Vĩnh Phong; (HM: Xây mới trụ sở + phá dỡ + rãnh thoát nước đầy công an + cải tạo sửa chữa hàng rào, sân nền, nhà ăn).	VT	2015	2170, 23/8/2011; 4424(đc), 25/11/2014	8.232	8.232	5.968	5.968	1.500	1.500		
7	Trụ sở làm việc xã Thanh Yên	UMT	2015- 2016	2217, 27/6/2014	8.700	8.700	5.500	5.500	3.200	3.200		
8	Trụ sở UBND xã Bình An, huyện Châu Thành.	CT	2015	3829, 28/11/2011	4.794	4.794	3.920	3.920	800	800		
9	Trụ sở UBND xã Vĩnh Thạnh	GR		1116, 21/10/2013	6.951	6.951	5.450	5.450	1.000	1.000		
10	Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc UBND huyện Kiên Hải	KH	2014- 2016	926, 29/10/2014	6.000	6.000	5.100	5.100	500	500		
11	Mở rộng trụ sở UBND TP Rạch Giá	RG	2015- 2017	464, 9/10/2014	14.900	7.000	5.000	5.000	1.035	1.035		
12	Trạm liên lạc huyện Kiên Hải	KH	2016- 2017	914, 30/10/2015	3.000	3.000	2.500	2.500	200	200		
13	Trụ sở UBND xã Mỹ Lâm; HM: Xây mới nhà làm việc + thiết bị.	HĐ	2016	3435, 30/9/2014	5.841	5.841	3.250	3.250	2.007	2.007		
14	Trụ sở làm việc xã Thanh Yên; HM: xây dựng mới hội trường, tường kè, đường nội bộ.	UMT	2015- 2017	1863, 26/10/2015	4.820	4.820	3.000	3.000	1.243	1.243		
(3)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>				<b>87.161</b>	<b>84.833</b>	<b>35.674</b>	<b>35.674</b>	<b>31.762</b>	<b>31.762</b>		
1	Trụ sở UBND xã Đông Thạnh	AM	2016- 2018	4395, 28/10/2015	8.000	8.000	4.500	4.500	2.700	2.700		
2	Trụ sở UBND xã Vĩnh Bình Bắc	VT	2016- 2018	2172, 23/8/2011	8.247	8.247	4.500	4.500	2.922	2.922		
3	Trụ sở UBND huyện Châu Thành	CT	2016- 2017	3744, 27/10/2015	14.926	14.926	6.232	6.232	5.340	5.340		

4	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh Vân.	RG	2016-2018	619, 30/10/2015	11.679	11.679	4.000	4.000	6.000	6.000		
5	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh	RG	2016-2018	535, 27/10/2015	11.417	11.417	2.442	2.442	4.000	4.000		
6	Trụ sở UBND xã Nam Yên; HM: Xây dựng mới trụ sở + san lấp mặt bằng.	AB	2015-2018	3487, 27/10/2015	7.564	7.564	4.500	4.500	2.250	2.250		
7	Hội trường UBND huyện An Biên; HM: Xây dựng mới hội trường.	AB	2015-2018	3563, 29/10/2015	7.498	6.000	3.000	3.000	1.400	1.400		
8	Trụ sở làm việc xã Vĩnh Hòa; HM: xây dựng mới.	UMT	2015-2017	1855, 26/10/2015	9.330	8.500	4.500	4.500	3.150	3.150		
10	Trụ sở UBND xã Thới Quán, huyện Gò Quao;	GQ	2015-2017	6633, 31/12/2015	8.500	8.500	2.000	2.000	4.000	4.000		
<b>(4)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>40.214</b>	<b>40.214</b>	-	-	<b>25.054</b>	<b>25.054</b>	-	-
1	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Hội Nông dân tỉnh	RG	2017-2018	529, 28/10/2016	1.500	1.500	-	-	1.350	1.350		
2	Trụ sở đội quản lý thị trường số 12, huyện Giồng Riềng	GR	2017-2018	570/QĐ-SKHĐT 31/10/2016	3.000	3.000			2.700	2.700		
3	Khu hành chính tập trung An Minh (thiết bị)	AM	2017-2019	6519, 24/10/2016	11.200	11.200			10.080	10.080		
4	ĐTXD công trình của Đài phát thanh và truyền hình Kiên Giang	RG	2017-2019	574/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	6.495	6.495	-	-	3.000	3.000		CTĐT 2413/QĐ-UBND, 28/10/2016
5	Trụ sở UBND xã Mỹ Hiệp Sơn	HD	2017	8098, 20/10/2016	8.019	8.019			3.000	3.000		
6	Khu trung tâm hành chính xã Lại Sơn	KH		1045, 31/10/2016	10.000	10.000			4.924	4.924		
<b>VII</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Công Thương (điện)</b>				<b>84.801</b>	<b>84.801</b>	<b>21.991</b>	<b>21.991</b>	<b>34.685</b>	<b>34.685</b>	-	-
<b>VII.1</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>				<b>22.105</b>	<b>22.105</b>	-	-	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	-	-
1	Phát triển lưới điện xã Tân Mỹ huyện Giang Thành	GT	2018		2.348	2.348			100	100		
2	Phát triển lưới điện xã Tân Lợi huyện Giang Thành	GT	2018		1.975	1.975			100	100		
3	Phát triển lưới điện xã Tân Khánh Hòa huyện Giang Thành	GT	2018		1.796	1.796			100	100		
4	Phát triển lưới điện xã An Minh Bắc huyện U Minh Thượng	UMT	2018		8.350	8.350			340	340		
5	Phát triển lưới điện xã Đông Thái huyện An Biên	AB	2019		5.161	5.161			150	150		
6	Phát triển lưới điện vùng lờm huyện Gò Quao.	GQ	2018		895	895			70	70		
7	Phát triển lưới điện vùng lờm huyện Kiên Lương.	KL	2018		790	790			70	70		
8	Phát triển lưới điện vùng lờm huyện Vĩnh Thuận.	VT	2018		790	790			70	70		

VII.2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				62.696	62.696	21.991	21.991	33.685	33.685	-
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				33.283	33.283	20.622	20.622	9.023	9.023	-
1	Cải tạo và phát triển lưới điện xã Đông Hòa, huyện An Minh (đợt 2).	AM	2016-2017	3487/QĐ-SKHĐT, 13/8/2015	12.276	12.276	8.477	8.477	2.563	2.563	
2	Cải tạo và phát triển lưới điện xã Tây Yên, huyện An Biên.	AB	2016-2017	375/QĐ-SKHĐT, 22/10/2015	5.442	5.442	3.700	3.700	599	599	
3	Cải tạo và phát triển lưới điện vùng lôm xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất.	HD	2016-2017	374/QĐ-SKHĐT, 22/10/2015	4.511	4.511	2.333	2.333	1.708	1.708	
4	Cải tạo và phát triển lưới điện vùng lôm xã Đông Hưng B, huyện An Minh.	AM	2016-2017	378/QĐ-SKHĐT, 23/10/2015	7.608	7.608	4.406	4.406	2.649	2.649	
5	Cải tạo và phát triển lưới điện vùng lôm huyện An Biên.	AB	2016-2017	377/QĐ-SKHĐT, 23/10/2015	3.446	3.446	1.706	1.706	1.504	1.504	
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				29.413	29.413	1.369	1.369	24.662	24.662	-
1	Phát triển lưới điện xã Vĩnh Hòa, huyện UMT.	UMT	2017	483/QĐ-SKHĐT 11/10/2016	1.792	1.792	102	102	1.553	1.553	
2	Phát triển lưới điện xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận.	VT	2017-2018	493/QĐ-SKHĐT 12/10/2016	7.626	7.626	435	435	6.570	6.570	
3	Phát triển lưới điện xã Thạnh Yên, huyện UMT.	UMT	2017-2018	490/QĐ-KHĐT 12/10/2016	13.349	13.349	727	727	10.440	10.440	
4	Phát triển lưới điện vùng lôm xã Ngọc Thuận, Vĩnh Phú., huyện Giồng Riềng.	GR	2017	492/QĐ-KHĐT 12/10/2016	1.017	1.017	50	50	865	865	
5	Phát triển lưới điện vùng lôm huyện Giang Thành.	GT	2017	491/QĐ-KHĐT 12/10/2016	1.600	1.600	55	55	1.385	1.385	
6	Phát triển lưới điện vùng lôm xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành.	CT	2017-2018	494/QĐ-KHĐT 12/10/2016	1.150	1.150			1.035	1.035	
7	Đường dây TT và TBA phục vụ khu sản xuất giống thủy sản tập trung xã Lại Sơn huyện Kiên Hải	KH	2017-2018	484/QĐ-KHĐT 11/10/2016	653	653			588	588	
8	Hệ thống chiếu sáng công cộng đường quanh đảo xã Lại Sơn	KH	2017-2018	535/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	2.226	2.226			2.226	2.226	
VIII	<b>Ngành, lĩnh vực đối ứng dự án sử dụng vốn TW và ODA</b>				1.622.736	443.492	292.723	90.683	104.831	104.831	4.450

VIII.I	THỰC HIỆN DỰ ÁN				1.622.736	443.492	292.723	90.683	104.831	104.831	4.450	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				24.000	-	-	-	4.450	4.450	4.450	
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Kiên Giang (trả nợ quyết toán)	RG		540/QĐ-TWĐTN, 05/3/2009	24.000				4.450	4.450	4.450	4653/VP-KTTH ngày 14/9/2016
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				559.474	118.448	125.923	50.883	20.666	20.666	-	
1	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL WB6- Hệ thống cấp nước liên xã Mỹ Thuận - Mỹ Hiệp Sơn	HD	2015-2016	2253; 31/10/2012; 2475-27/11/2014; 1383-15/6/2016	279.737	59.224	110.923	35.883	1.366	1.366		
2	Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (WB6) - Hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên.	AB	2015-2016	2253; 31/10/2012; 2475-27/11/2014; 1383-15/6/2016	279.737	59.224	15.000	15.000	19.300	19.300		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				1.039.262	325.044	166.800	39.800	79.715	79.715	-	
1	ĐTXD Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai	KL, UMT		695, 28/3/2016	80.591	53.591	7.000		10.000	10.000		
2	Cải thiện vệ sinh môi trường khu du lịch Chùa Hang- Phụ Tử (GPMB + khảo sát).	KL		1469/QĐ-BVHTT-DL, 16/5/2014	177.800	17.525	2.200	2.200	12.000	12.000		
3	Danh lam thắng cảnh núi Đá Dung (gpmb + khảo sát).	HT		1469/QĐ-BVHTT-DL, 16/5/2014	177.800	7.757	600	600	5.215	5.215		
4	Hồ chứa nước Bãi Nhà thuộc dự án xây dựng mới và sửa chữa nâng cấp cụm hồ Kiên Hải (hồ Hòn Ngang, Bãi Nhà và sửa chữa nâng cấp hồ Hòn Lớn), huyện Kiên Hải.	KH	2015-2019	2260, 30/10/2014	72.323	25.423	12.000	12.000	10.000	10.000		
5	Đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	RG		2109, 09/10/2014; 2605, 11/12/2014;	389.778	159.778	145.000	25.000	30.000	30.000		
6	Dự án mua sắm trang thiết bị dạy nghề cho Trường đào tạo nghề tại Phú Quốc (trung cấp nghề Việt - Hàn)	PQ	2017-2018	559/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	10.970	10.970			10.500	10.500		
7	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	RG			130.000	50.000			2.000	2.000		TW 80 tỷ



IX	Chương trình phát triển KT-XH tuyến biên giới VN- CPC				7.798	7.798	-	-	3.500	3.500		
IX.1	THỰC HIỆN DỰ ÁN				7.798	7.798	-	-	3.500	3.500		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				7.798	7.798	-	-	3.500	3.500		
1	Đầu tư hạ tầng bảo vệ biên giới phường Đông Hồ, thị xã Hà Tiên	HT	2015-2016						500	500		
2	Đầu tư hạ tầng bảo vệ biên giới xã Mỹ Đức, thị xã Hà Tiên	HT	2015-2016						500	500		
3	Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành.	GT	2016						500	500		
	- Hàng rào Trường TH Trần Thế (Đ Tràm Ngang)	GT		1972, 18/10/2016	500	500						
4	Xã Phú Lợi, huyện Giang Thành.	GT	2016						500	500		
	- Hàng rào Trường TH Phú Lợi (Đ Tà Teng)	GT		1973, 18/10/2016	500	500						
5	Xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành	GT	2016						500	500		
	- Trường MN và TH Tân Khánh Hòa (Đ Lò Bom)	GT		1974, 18/10/2016	3.799	3.799						
6	Xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành	GT	2016						500	500		
	- Trường MN Vĩnh Phú (điểm T5)	GT		1976, 18/10/2016	2.499	2.499						
7	Xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành	GT	2016						500	500		
	- SLMB Trường MN Vĩnh Điều (Vĩnh Lợi)	GT		1975, 18/10/2016	500	500						
X	Chương trình MTQG nước sạch nông thôn				14.726	11.927	1.933	1.196	8.000	8.000		
1	Hệ thống cấp nước Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	HE	2015	462/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	14.726	11.927	1.933	1.196	8.000	8.000		
XI	Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo - CT 134 (Ban dân tộc)				79.333	79.333	18.582	18.582	32.021	32.021		
(1)	Các dự án trả nợ				-	-	-	-	-	-		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				40.361	40.361	18.582	18.582	15.026	15.026		
1	TCN xã Thạnh Trị	TH	2016-2017	96, 30/3/2016	6.164	6.164	2.500	2.500	3.048	3.048		
2	TCN xã Ngọc Chúc	GR	2016-2017	26, 21/01/2016	3.802	3.802	3.200	3.200	222	222		

3	TCN xã Bình Giang	HD	2016-2017	98, 30/3/2016	10.500	10.500	4.000	4.000	5.450	5.450		
4	TCN xã Giục Tượng	CT	2016-2017	99, 30/3/2016	8.857	8.857	3.482	3.482	3.000	3.000		
5	TCN xã Phú Mỹ	CT	2016-2017	100, 30/3/2016	11.038	11.038	5.400	5.400	3.306	3.306		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2017				38.972	38.972	-	-	16.995	16.995		
1	TCN xã Vĩnh Thạnh	GR	2016-2017	568/QĐ- SKHĐT, 31/10/2016	12.000	12.000			5.500	5.500		
2	TCN xã Vĩnh Hòa Hiệp	CT	2016-2017	567/QĐ- SKHĐT, 31/10/2016	10.200	10.200			5.500	5.500		
3	TCN xã Thủy Liễu (NCOMR)	GQ	2016-2017	485/QĐ- SKHĐT, 12/10/2016	6.272	6.272			3.510	3.510		
4	TCN xã Bàn Thạch	GR	2016-2017	526/QĐ- SKHĐT, 28/10/2016	10.500	10.500			2.485	2.485		
<b>XII</b>	<b>Ngành công cộng, lĩnh vực xử lý Môi trường</b>				<b>6.588</b>	<b>6.588</b>	<b>5.050</b>	<b>5.050</b>	<b>1.538</b>	<b>1.538</b>		
<b>XII.1</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>6.588</b>	<b>6.588</b>	<b>5.050</b>	<b>5.050</b>	<b>1.538</b>	<b>1.538</b>		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				6.588	6.588	5.050	5.050	1.538	1.538		
1	Sửa chữa nâng cấp các trạm cấp nước trên 02 xã đảo Hòn Nghệ và Sơn Hải, huyện Kiên Lương	KL	2016-2017	2343, 12/8/2015	1.678	1.678	1.000	1.000	678	678		
2	Xử lý rác thải huyện UMT; HM: Đường vào bãi chôn lấp rác.	UMT	2015-2017	1861, 26/10/2015	4.910	4.910	4.050	4.050	860	860		
<b>XIII</b>	<b>Đầu tư khu công nghiệp</b>				<b>835.848</b>	<b>132.018</b>	<b>200.176</b>	<b>200.176</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>		
1	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN Thạnh Lộc	CT	2012-2016	1773, 21/8/2012	835.848	132.018	200.176	200.176	30.000	30.000		
<b>XIV</b>	<b>XD trụ sở Hội đồng nhân dân các huyện, thị, thành phố</b>				<b>70.082</b>	<b>44.991</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.500</b>	<b>24.500</b>		
1	Trụ sở HĐND huyện Kiên Hải	KH	2017-2018	1041 28/10/2016	3.000	3.000			2.000	2.000		
2	Trụ sở HĐND huyện Giang Thành	GT	2016-2017	1985, 18/10/2016	2.997	2.997			2.000	2.000		

3	Trụ sở HĐND huyện Gò Quao	GQ	2016-2018	4678, 25/10/2016	3.262	3.000			2.000	2.000		
4	Trụ sở HĐND huyện Châu Thành	CT	2017-2018	4016, 27/10/2016	3.000	3.000			2.000	2.000		
5	Trụ sở HĐND huyện An Minh	AM	2016-2019	6523, 24/10/2016	3.000	3.000			1.500	1.500		
6	Trụ sở HĐND huyện Vĩnh Thuận	VT	2016-2018	3103, 28/10/2016	3.000	3.000			1.500	1.500		
7	Trụ sở HĐND huyện An Biên	AB	2016-2018	3692, 28/10/2016	2.999	2.999			1.500	1.500		
8	Trụ sở HĐND huyện U Minh Thượng	UMT	2016-2018	5248, 26/10/2016	2.995	2.995			1.500	1.500		
9	Trụ sở HĐND huyện Hòn Đất	HĐ	2016-2017	8094, 20/10/2016	3.000	3.000			1.500	1.500		
10	Trụ sở HĐND huyện Tân Hiệp	TH	2017-2018	2053, ngày 19/10/16	3.000	3.000			1.500	1.500		
11	Trụ sở HĐND huyện Kiên Lương	KL	2016-2018	3042, 28/10/2016	3.256	3.000			1.500	1.500		
12	Trụ sở HĐND huyện Phú Quốc	PQ	2015-2018	5043, 29/10/2015	27.573	3.000			1.500	1.500		
13	Trụ sở HĐND huyện Giồng Riềng	GR	2017-2018	1732, 19/10/2016	3.000	3.000			1.500	1.500		
14	Trụ sở HĐND thị xã Hà Tiên	HT	2017	1345, ngày 28/10/2016	3.000	3.000			1.500	1.500		
15	Trụ sở HĐND thành phố Rạch Giá	RG	2017-2018	744, 28/10/2016	3.000	3.000			1.500	1.500		
XV	<b>Trả nợ đọng xây dựng cơ bản. Trong đó:</b>								22.117	22.117	22.117	
1	Đền thờ quốc tổ Hùng Vương (Xây bờ kè đá hộe và đồ đan sân, bồi hoàn giải tỏa giai đoạn 2, trồng cây xanh và di dời cây bỏ đẽ)	TH	2008	4289, 12/11/2008	1.509	1.509	1.300	1.300	118	118	118	
2	Trung tâm văn hóa xã Thành Đông (Hàng rào, sân nền, rãnh thoát nước, sân khấu ngoài trời-2008)	TH	2007	20, 03/7/2009	1.643	1.643	1.426	1.426	149	149	149	
3	Trung tâm văn hóa xã Thành Đông (Nhà tập thể dục đa năng-2009)	TH	2009	384, 04/5/2009	491	491	459	459	27	27	27	
4	Trung tâm văn hóa xã Tân Hiệp A (Nhà tập thể dục đa năng-2009)	TH	2009	383, 04/5/2009	1.001	1.001	802	802	137	137	137	
5	Đài truyền thanh huyện Tân Hiệp	TH		2135, 28/8/2009	188	188	146	146	17	17	17	
6	Trường THCS Thành Đông B (SLMB + đường vào, XD 8p)	TH		1298, 17/6/2009	1.387	1.387	1.325	1.325	44	44	44	
7	Trường TH Tân Thành 2 (SLMB)	TH		64, 14/01/2010	97	97	74	74	13	13	13	
8	Trường TH Thạnh Trì 1 - điểm 2 (SLLMB)	TH		109, 28/01/2010	87	87	61	61	10	10	10	

9	Trường MG Tân Hội (cải tạo sửa chữa dãy 02 phòng)	TH		2105, 30/12/2011	158	158	145	145	9	9	9	
10	Trường PTCS Thanh Đông (cải tạo sửa chữa dãy 02 phòng)	TH		2107, 30/12/2011	138	138	125	125	9	9	9	
11	Trường TH Thanh Đông B2(cải tạo sửa chữa dãy 02 phòng)	TH		521, 08/72011	148	148	119	119	16	16	16	
12	Trụ sở UBND xã Định Hòa	GQ							2.198	2.198	2.198	
13	Trụ sở UBND xã Thủy Liễu	GQ	2010- 2013	5073, 15/12/2010; 1918(đc), 15/5/2013	4.217	4.217	3.688	3.688	529	529	529	
14	Đường Định An-Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài	GQ							341	341	341	
15	Đường Khu căn cứ Tỉnh ủy Xèo Gia + 6 công hộp xã Vĩnh Bình Bắc.	VT							5.690	5.690	5.690	2982/VP- KTTH, 16/6/2016
16	03 cầu khu căn cứ Tỉnh ủy Xèo Gia	VT							1.245	1.245	1.245	2982/VP- KTTH, 16/6/2016
17	Đường vào Khu căn cứ tỉnh ủy ở UMT	UMT							2.600	2.600	2.600	2982/VP- KTTH, 16/6/2016
18	Khu di tích tỉnh ủy trong kháng chiến	UMT							1.425	1.425	1.425	2290/VP- KTTH, 19/5/2016
19	Đường xã Tân Hội (gói thầu 06 + 07)	TH		1594; 16/7/2010	89.204				2.790	2.790	2.790	
20	Đường Gò Quao - Vĩnh Phước - Vĩnh Tuy (gói 01 + 02)	GQ		2313; 06/9/2014	20.385				2.640	2.640	2.640	
21	Đường xã Vĩnh Phước A	GQ		785, 05/5/2005	88.256				110	110	110	
22	Đường liên xã Vĩnh Thuận - Tân Thuận - Minh Thuận	VT		1095, 21/6/2007	36.000	12.704			2.000	2.000	2.000	

KIẾN GIỚI

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH NĂM 2017**  
**NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2016/NQ/HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP	Trong đó: XSKT	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
	<b>TỔNG SỐ</b>				9.677.377	3.978.866	2.439.405	1.321.975	1.150.000	1.150.000	334.994				
<b>I</b>	<b>Ngành, lĩnh vực Giáo dục</b>				504.519	485.508	161.970	161.970	143.798	143.798	7.783				
1	Công trình Giáo dục do huyện, thị quản lý				504.519	485.508	161.970	161.970	143.798	143.798	7.783				
1.1	Thị xã Hà Tiên				49.957	58.970	11.274	11.274	13.900	13.900	-				
1.1.1	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>				-	9.965	-	-	190	190	-				
1	Trường Tiểu học Pháo Đài I	HT	2017-2018				3.165	-	130	130					
2	Trường Tiểu học Pháo Đài II	HT	2017-2018				6.800	-	60	60					
1.1.2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				49.957	49.005	11.274	11.274	13.710	13.710	-				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017						11.385	11.385	4.024	4.024	3.295	-			
a	<i>Dự án nhóm C</i>						11.385	11.385	4.024	4.024	3.295	-			
1	Trường Tiểu học Tô Châu (XM 6 ph lâu + Hàng rào + sân nền)	HT	16-17	2060, 27/10/2015	3.220	3.220	1.127	1.127	1.127	1.127					
2	Trường THCS Tô Châu (Xây mới 04 phòng chức năng)	HT	16-17	2036, 23/10/2015	3.165	3.165	2.110	2.110	1.055	1.055					
3	Sửa chữa các điểm trường hàng năm	HT	16-20	2069, 28/10/2015	5.000	5.000	787	787	1.113	1.113					

(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				15.000	15.000	7.250	7.250	5.000	5.000	-
a	Dự án nhóm C				15.000	15.000	7.250	7.250	5.000	5.000	-
1	Trường THCS Bình San GD 1 (Xây mới đạt chuẩn QG)	HT	16-18	2049, 26/10/2015	15.000	15.000	7.250	7.250	5.000	5.000	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2017				23.572	22.620	-	-	5.415	5.415	-
a	Dự án nhóm C				23.572	22.620	-	-	5.415	5.415	-
1	Trường MN Đông Hồ	HT	2014- 2017	2071 28/10/2015	15.000	15.000	-	-	2.950	2.950	
2	Trường TH Đông Hồ	HT	2016- 2018	1301 19/10/2016	3.769	3.660	-	-	1.000	1.000	
3	Trường TH Bình San (điểm KP5)	HT	2016- 2017	2063 27/10/2015	3.160	3.160	-	-	1.000	1.000	
4	Trường TH Thuận Yên (điểm Hà Giang)	HT	2016- 2018	1295 17/10/2016	1.643	800	-	-	465	465	
1.2	Huyện Vĩnh Thuận				61.747	55.320	9.273	9.273	16.000	16.000	200
1.2.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				24.000	24.000	-	-	300	300	-
1	Trường Mẫu giáo Vĩnh Thuận; HM: xây mới 04 phòng học + hàng rào+ sân nền + thiết bị	VT			3.000	3.000			30	30	
2	Trường TH thị trấn I; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị	VT			3.000	3.000			40	40	
3	Trường TH & THCS Tân Thuận 1; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị + sân nền.	VT			4.000	4.000			50	50	
4	Trường TH & THCS Phong Đông; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị + hàng rào + sân nền.	VT			4.000	4.000			50	50	
5	Trường TH thị trấn 2; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị	VT			3.000	3.000			40	40	
6	Trường TH Vĩnh Phong 3; HM: xây mới 06 phòng học + thiết bị	VT			3.000	3.000			40	40	
7	Trường THCS thị trấn; HM: xây mới 06 phòng bán trú	VT			4.000	4.000			50	50	
1.2.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN				37.747	31.320	9.273	9.273	15.700	15.700	200
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				4.642	4.642	4.373	4.373	200	200	200
a	Dự án nhóm C				4.642	4.642	4.373	4.373	200	200	200

1	Trường TH Vinh Binh Bắc 1	VT	2015	4236, 23/10/2014	4.642	4.642	4.373	4.373	200	200	200	
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>13.269</b>	<b>10.000</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>1.800</b>	<b>1.800</b>		
<i>a</i>	<b>Dự án nhóm C</b>				<b>13.269</b>	<b>10.000</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>1.800</b>	<b>1.800</b>		
1	Trường TH Võ Văn Kiệt (Điểm chính)-Xây dựng mới 6 phòng-Thiết bị + (Điểm 4000 kinh 1) - Xây dựng mới 6 phòng học - thiết bị	VT	2016	3314, 22/10/2015	8.378	7.000	3.400	3.400	600	600		
2	Trường TH&THCS thị trấn Vinh Thuận, hạng mục: Xây dựng mới 6 phòng+Thiết bị	VT	2016	3315, 22/10/2015	4.891	3.000	1.500	1.500	1.200	1.200		
(3)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>19.836</b>	<b>16.678</b>	-	-	<b>13.700</b>	<b>13.700</b>		
<i>a</i>	<b>Dự án nhóm C</b>				<b>19.836</b>	<b>16.678</b>	-	-	<b>13.700</b>	<b>13.700</b>		
1	Trường TH Bình Minh; HM: xây dựng 6 phòng+Hàng rào, sân nền+Thiết bị	VT	2017- 2018	2727 26/10/2016	3.443	3.443	-	-	2.900	2.900		
2	Trường TH Vinh Binh Bắc 1; HM: xây dựng 6 phòng+Hàng rào, sân nền+Thiết bị	VT	2017- 2018	2728 26/10/2016	3.235	3.235	-	-	2.800	2.800		
3	Trường Mẫu giáo Tân Thuận, xây dựng mới 6 phòng học+ Hàng rào+Sân nền+Thiết bị	VT	2017- 2018	2725 26/10/2016	5.134	4.000	-	-	3.000	3.000		
4	Trường TH Tân Thuận 2, xây dựng mới 6 phòng học+ Thiết bị	VT	2017- 2018	2726 26/10/2016	3.981	3.000	-	-	2.500	2.500		
5	Trường TH Vinh Thuận I, xây dựng mới 6 phòng học+ Thiết bị	VT	2017- 2018	2729 26/10/2016	4.043	3.000	-	-	2.500	2.500		
<b>1.3</b>	<b>Huyện Giồng Riềng</b>				<b>105.766</b>	<b>105.766</b>	<b>48.069</b>	<b>48.069</b>	<b>29.500</b>	<b>29.500</b>	<b>794</b>	
<b>1.3.1</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>105.766</b>	<b>105.766</b>	<b>48.069</b>	<b>48.069</b>	<b>29.500</b>	<b>29.500</b>	<b>794</b>	
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>20.291</b>	<b>20.291</b>	<b>18.893</b>	<b>18.893</b>	<b>794</b>	<b>794</b>	<b>794</b>	
<i>a</i>	<b>Dự án nhóm C</b>				<b>20.291</b>	<b>20.291</b>	<b>18.893</b>	<b>18.893</b>	<b>794</b>	<b>794</b>	<b>794</b>	
1	Trường TH Thạnh Bình 2 (kể cả rào, sân,...)	GR		707, 24/10/2014	3.729	3.729	3.700	3.700	29	29	29	
2	Trường THCS Hòa Lợi	GR		708, 24/10/2014	3.747	3.747	3.264	3.264	483	483	483	
3	Trường TH Ngọc Chúc 3	GR		709, 24/10/2014	4.888	4.888	4.800	4.800	88	88	88	
4	Trường TH Bàn Tân Định 1	GR		712, 24/10/2014	5.014	5.014	4.229	4.229	189	189	189	

5	Trường TH Ngọc Thành 1	GR		716, 24/10/2014	2.913	2.913	2.900	2.900	5	5	5
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>23.186</b>	<b>23.186</b>	<b>13.416</b>	<b>13.416</b>	<b>9.006</b>	<b>9.006</b>	-
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>				<b>23.186</b>	<b>23.186</b>	<b>13.416</b>	<b>13.416</b>	<b>9.006</b>	<b>9.006</b>	-
1	Trường TH Hòa Hưng 3	GR		710, 24/10/2014	4.555	4.555	3.000	3.000	1.555	1.555	
2	Trường TH Hòa Hưng 2	GR		711, 24/10/2014	4.408	4.408	2.900	2.900	1.508	1.508	
3	Trường Mầm non Hoa Mai	GR		713, 24/10/2014	3.907	3.907	2.440	2.440	1.467	1.467	
4	Trường TH thị trấn Giồng Riềng 2	GR		715, 24/10/2014	7.829	7.829	4.100	4.100	3.729	3.729	
5	Trường Mầm non Hòa An	GR	2016- 2018	1174, 20/10/2015	2.487	2.487	976	976	747	747	
(3)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>				<b>42.022</b>	<b>42.022</b>	<b>15.760</b>	<b>15.760</b>	<b>11.798</b>	<b>11.798</b>	-
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>				<b>42.022</b>	<b>42.022</b>	<b>15.760</b>	<b>15.760</b>	<b>11.798</b>	<b>11.798</b>	-
1	Trường Tiểu học Hòa Lợi 2	GR	2016- 2018	1172, 20/10/2015	6.417	6.417	2.400	2.400	1.948	1.948	
2	Trường Tiểu học Hòa An 2	GR	2016- 2018	1173, 20/10/2015	8.323	8.323	2.100	2.100	2.536	2.536	
3	Trường Tiểu học Hòa Thuận 3	GR	2016- 2018	1175, 20/10/2015	4.516	4.516	1.700	1.700	1.100	1.100	
4	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 2	GR	2016- 2018	1176, 20/10/2015	4.273	4.273	2.660	2.660	1.100	1.100	
5	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 3	GR	2016- 2018	1177, 20/10/2015	6.693	6.693	3.500	3.500	1.500	1.500	
6	Trường Tiểu học thị trấn Giồng Riềng 3	GR	2016- 2018	1178, 20/10/2015	3.312	3.312	1.300	1.300	1.414	1.414	
7	Trường Tiểu học Bàn Thạch 1	GR	2016- 2018	1179, 20/10/2015	8.488	8.488	2.100	2.100	2.200	2.200	
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>20.267</b>	<b>20.267</b>	-	-	<b>7.902</b>	<b>7.902</b>	-
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm C</i>				<b>20.267</b>	<b>20.267</b>	-	-	<b>7.902</b>	<b>7.902</b>	-
1	Trường trung học cơ sở Thạnh Phước (ấp Thạnh Đông)	GR	2017- 2018	1727 19/10/2016	5.900	5.900	-	-	2.983	2.983	
2	Trường Tiểu học Thạnh Phước 1 (Điểm khu dân cư, ấp Thạnh Đông và điểm kênh Ranh, ấp Thạnh Vĩnh)	GR	2017- 2018	1725 19/10/2016	6.329	6.329	-	-	2.500	2.500	
3	Trường Tiểu học Thạnh Phước 2 (ấp Thạnh Bền)	GR	2017- 2018	1717 19/10/2016	2.816	2.816	-	-	887	887	
4	Trường Tiểu học Ngọc Thành 2 (Điểm chính, ấp Ngọc Trung và điểm lẻ, ấp Kênh Xuối)	GR	2017- 2018	1719 19/10/2016	5.222	5.222	-	-	1.532	1.532	

1.4	Huyện U Minh Thượng				30.664	28.780	7.475	7.475	14.538	14.538	1.945
1.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN				30.664	28.780	7.475	7.475	14.538	14.538	1.945
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				8.474	8.474	6.075	6.075	2.399	2.399	1.945
a	Dự án nhóm C				8.474	8.474	6.075	6.075	2.399	2.399	1.945
1	Trường THCS An Minh Bắc, (Đ chính), XDM 02 phòng học	UMT	2016	1857, 26/10/2015	1.119	1.119	1.000	1.000	119	119	119
2	Tu sửa chống xuống cấp 15 phòng học, xây dựng cổng hàng rào, sân nền 24 điểm trường trên địa bàn huyện	UMT	2016	1858, 26/10/2015	5.055	5.055	3.307	3.307	1.748	1.748	1.748
3	Trường TH Thạnh Yên 2 (Đ Năm châu), CTSC 4p, cổng, hàng rào, sân nền	UMT	2016	1860, 26/10/2015	818	818	740	740	78	78	78
12	Trường Mầm non Thạnh Yên 1 (4p, hàng rào)	UMT		3173, 29/10/2014	1.482	1.482	1.028	1.028	454	454	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				5.384	3.500	1.400	1.400	2.100	2.100	-
a	Dự án nhóm C				5.384	3.500	1.400	1.400	2.100	2.100	-
1	Trường THCS Minh Thuận 3 (6phòng, hàng rào)	UMT	2016	1826, 26/10/2015	5.384	3.500	1.400	1.400	2.100	2.100	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2017				16.806	16.806	-	-	10.039	10.039	-
a	Dự án nhóm C				16.806	16.806	-	-	10.039	10.039	-
1	Trường THCS Thạnh Yên A (Điểm chính)	UMT	2017- 2018	4790, 13/10/2016	1.997	1.997	-	-	1.033	1.033	
2	Trường TH-THCS Hòa Chánh 3	UMT	2017- 2018	5255, 26/10/2016	899	899	-	-	810	810	
3	Trường mầm non Minh Thuận 1 (Điểm chính Minh Kiên)	UMT	2017- 2018	5254, 26/10/2016	1.495	1.495	-	-	1.350	1.350	
4	Trường mầm non Minh Thuận 1 (Điểm 8000 kênh 2)	UMT	2017- 2018	5251, 26/10/2016	620	620	-	-	600	600	
5	Trường mầm non Thạnh Yên AI (Điểm chính)	UMT	2017- 2018	5252, 26/10/2016	3.998	3.998	-	-	2.108	2.108	
6	Trường TH Thạnh Yên A2 (Điểm chính)	UMT	2017- 2018	5247, 26/10/2016	3.798	3.798	-	-	2.000	2.000	
7	Trường TH An Minh Bắc 4 (điểm chính)	UMT	2017- 2018	5253, 26/10/2016	3.999	3.999	-	-	2.138	2.138	
1.5	Huyện Hòn Đất				100.277	92.557	28.944	28.944	22.360	22.360	2.344
1.5.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				21.200	21.200	-	-	100	100	-

1	Trường TH Bình Sơn 3	HD			3.900	3.900			20	20		
2	Trường TH Sóc Sơn	HD			3.900	3.900			20	20		
3	Trường THCS Mỹ Lâm	HD			3.900	3.900			20	20		
4	Trường TH Mỹ Hiệp Sơn + Hàng rào	HD			5.600	5.600			20	20		
5	Trường THCS thị trấn	HD			3.900	3.900	-		20	20		
<b>1.5.2</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>79.077</b>	<b>71.357</b>	<b>28.944</b>	<b>28.944</b>	<b>22.260</b>	<b>22.260</b>	<b>2.344</b>	
<b>(1)</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>19.624</b>	<b>19.624</b>	<b>14.305</b>	<b>14.305</b>	<b>2.344</b>	<b>2.344</b>	<b>2.344</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án nhóm C</b>				<b>19.624</b>	<b>19.624</b>	<b>14.305</b>	<b>14.305</b>	<b>2.344</b>	<b>2.344</b>	<b>2.344</b>	
1	Trường Mẫu giáo Mỹ Lâm	HD	2.015	3823, 28/10/2014	4.840	4.840	4.004	4.004	836	836	836	
2	Trường Tiểu học Bình Giang 2	HD	2.015	3812, 28/10/2014	5.594	5.594	4.190	4.190	555	555	555	
3	Trường Tiểu học Thổ Sơn 1	HD	2.015	3821; 28/10/14	3.533	3.533	1.183	1.183	224	224	224	
4	Trường Mẫu giáo thị trấn Sóc Sơn	HD	2.015	3810, 28/10/2014	5.657	5.657	4.928	4.928	729	729	729	
<b>(2)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>28.815</b>	<b>27.670</b>	<b>14.639</b>	<b>14.639</b>	<b>8.587</b>	<b>8.587</b>	<b>-</b>	
<b>a</b>	<b>Dự án nhóm C</b>				<b>28.815</b>	<b>27.670</b>	<b>14.639</b>	<b>14.639</b>	<b>8.587</b>	<b>8.587</b>	<b>-</b>	
1	Trường Tiểu học Sơn Kiên 3	HD	2.016	3745, 28/10/2015	3.949	3.949	1.900	1.900	1.310	1.310		
2	Trường THCS thị trấn Hòn Đất 2	HD	2.016	3746, 28/10/2015	5.354	5.200	2.155	2.155	1.600	1.600		
3	Trường Tiểu học thị trấn Hòn Đất 1	HD	2.016	3836, 28/10/2015	4.751	4.751	2.311	2.311	1.500	1.500		
4	Trường Mẫu Giáo Mỹ Hiệp Sơn	HD	2.016	3750, 28/10/2015	5.611	4.620	1.800	1.800	1.800	1.800		
5	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3	HD	2.016	3747, 28/10/2015	2.600	2.600	1.930	1.930	670	670		
6	Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2016	HD	2016- 2017	3748, 28/10/2015	2.275	2.275	1.845	1.845	430	430		
7	Trường Tiểu học Hiệp Bình	HD	2.016	3837, 30/10/2015	4.275	4.275	2.698	2.698	1.277	1.277		
<b>(4)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>30.638</b>	<b>24.063</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.329</b>	<b>11.329</b>	<b>-</b>	
1	Trường mẫu giáo Mỹ Thuận	HD	2017	8091 20/10/2016	5.400	4.620	-	-	2.000	2.000		

2	Trường mẫu giáo thị trấn Hòn Đất + Hàng rào	HD	2017	8105, 20/10/2016	5.674	4.949	-	-	2.000	2.000	
3	Trường mẫu giáo Nam Thái Sơn	HD	2016- 2018	8107 20/10/2016	6.830	4.620	-	-	2.351	2.351	
4	Trường Tiểu học Bình Sơn 1	HD	2017- 2018	8100 20/10/2016	4.284	3.900	-	-	1.820	1.820	
5	Trường THCS thị trấn	HD	2017	8096 20/10/2016	6.376	3.900	-	-	1.358	1.358	
6	Sửa chữa chống xuống cấp và xây dựng nhà vệ sinh 2017	IHD	2017- 2018	8097, 20/10/2016	2.074	2.074	-	-	1.800	1.800	
<b>1.6</b>	<b>Huyện Kiên Lương</b>				<b>34.359</b>	<b>32.938</b>	<b>13.138</b>	<b>13.138</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>300</b>
<b>1.6.1</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				<b>34.359</b>	<b>32.938</b>	<b>13.138</b>	<b>13.138</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>300</b>
<b>(1)</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>3.604</b>	<b>3.519</b>	<b>3.211</b>	<b>3.211</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>300</b>
1	Trường Tiểu học Bình Trị (Điểm Núi Mây); Hạng mục: 3 phòng + Thiết bị + 1 nhà vệ sinh + San lấp 2.000m <sup>2</sup>	KL	2016- 2017	2887, 11/11/2015	2.218	2.185	1.997	1.997	180	180	180
2	Trường Tiểu học Bình Trị (Điểm Song Chính); Hạng mục 2 phòng học + Thiết bị + 1 nhà vệ sinh	KL	2016 - 2017	2689, 08/10/2015	1.386	1.334	1.214	1.214	120	120	120
<b>(2)</b>	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				<b>4.134</b>	<b>4.134</b>	<b>2.527</b>	<b>2.527</b>	<b>1.837</b>	<b>1.837</b>	<b>-</b>
1	Trường Mầm non Hòn Nghệ	KL	2013- 2014	4321, 28/8/2013; 2369 31/10/2014	4.134	4.134	2.527	2.527	1.837	1.837	
<b>(3)</b>	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>				<b>15.710</b>	<b>15.524</b>	<b>7.400</b>	<b>7.400</b>	<b>5.608</b>	<b>5.608</b>	<b>-</b>
1	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 3	KL	2016- 2018	3685, 08/10/2015	5.910	5.724	4.200	4.200	1.500	1.500	
2	Trường nhà trẻ mẫu giáo và HTKT khu dân cư Ba Hòn (Trường Mầm non Hoa Mai)	KL	2016- 2018	2831, 30/10/2015	9.800	9.800	3.200	3.200	4.108	4.108	
<b>(4)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>10.911</b>	<b>9.761</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.255</b>	<b>7.255</b>	<b>-</b>
1	Trường TH Bình trị (điểm Núi Mây); HM: 01 phòng công vụ+thiết bị	KL	2016- 2017	2970, 25/10/2016	323	240	-	-	240	240	
2	Trường TH Kiên Bình 2 (điểm Kiên Thanh + điểm kênh 11); HM: 06 PCV + T.hj;	KL	2016- 2017	2971, 25/10/2016	1.569	1.440	-	-	1.296	1.296	

3	Trường TH Kiên Bình 1 (điểm chính); HM: 01 nhà ăn + bếp + T.bị	KL	2016-2018	2738, 28/9/2016	896	850	-	-	765	765		
4	Trường MN Bình An (điểm chính Hòn Chông); HM: 04p + T.bị	KL	2016-2019	2972, 25/10/2016	3.744	3.744	-	-	1.804	1.804		
5	Trường MN Bình An (điểm Bãi Giếng); HM: 01p + T.bị	KL	2016-2017	2973, 25/10/2016	1.169	1.100	-	-	990	990		
6	Trường MN Dương Hòa (điểm chính); HM: 01 nhà ăn + bếp + T.bị	KL	2016-2018	2739, 28/9/2016	837	837	-	-	765	765		
7	Trường MN Hòa Điền (điểm chính); HM: 01 nhà ăn + bếp + T.bị	KL	2016-2017	2974, 25/10/2016	947	850	-	-	765	765		
8	Sửa chữa phòng học xuống cấp 2017	KL	2016-2017	2975, 25/10/2016	1.426	700	-	-	630	630		
1.7	<b>Huyện Gò Quao</b>				65.615	62.515	28.453	28.453	22.500	22.500		
1.7.1	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				65.615	62.515	28.453	28.453	22.500	22.500		
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				26.815	26.815	16.723	16.723	7.940	7.940		
1	Trường mầm non Định An (dãy C)	GQ		7248, 23/10/2014	4.973	4.973	3.260	3.260	1.213	1.213		
2	Trường TH Định An 1 (dãy B)	GQ		7249, 23/10/2014; 7246, 23/10/2014	11.620	11.620	7.064	7.064	3.304	3.304		
3	Trường TH Định An 3	GQ		7251, 23/10/2014	4.574	4.574	3.200	3.200	1.374	1.374		
4	Trường TH Thới Quan 2	GQ		7252, 23/10/2014	5.648	5.648	3.199	3.199	2.049	2.049		
(2)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>				27.800	24.700	11.730	11.730	8.460	8.460		
1	Trường THCS Vĩnh Phước A	GQ	2016	3667, 30/9/2015	2.400	2.400	2.000	2.000	250	250		
2	Trường TH thị trấn 2	GQ	2016	3668, 30/9/2015	5.200	4.000	1.820	1.820	1.600	1.600		
3	Trường TH-VHH Bắc 1	GQ	2016	3669, 30/9/2015	4.900	4.500	2.215	2.215	1.200	1.200		
4	Trường TH Vĩnh Phước B2	GQ	2016	3670, 30/9/2015	3.300	3.000	1.155	1.155	1.000	1.000		
5	Trường Thủy Liễu 2	GQ	2016	3671, 30/9/2015	2.800	2.800	1.000	1.000	1.000	1.000		
6	Trường TH Thủy Liễu 1	GQ	2016	3672, 30/9/2015	2.800	2.500	1.000	1.000	1.000	1.000		
7	Trường TH thị trấn 1	GQ	2016	3763, 30/9/2015	2.000	2.000	1.000	1.000	800	800		

8	Trường THCS thị trấn	GQ	2016	3674, 30/9/2015	4.400	3.500	1.540	1.540	1.610	1.610		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2017				11.000	11.000	-	-	6.100	6.100	-	
1	Trường Tiểu học Vĩnh Phước A1	GQ	2016- 2018	4741, 28/10/2016	3.500	3.500	-	-	1.700	1.700		
2	Trường mầm non Thủy Liễu	GQ	2016- 2018	4736, 28/10/2016	2.000	2.000	-	-	1.300	1.300		
3	Trường MN thị trấn	GQ	2016- 2018	4742, 28/10/2016	3.000	3.000			1.800	1.800		
4	Trường TH Vĩnh Thắng 2	GQ	2016- 2018	4743, 28/10/2016	2.500	2.500			1.300	1.300		
1.8	Huyện Kiên Hải				56.134	48.662	15.344	15.344	10.000	10.000	2.200	
1.8.1	THỰC HIỆN DỰ ÁN				56.134	48.662	15.344	15.344	10.000	10.000	2.200	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				34.858	27.386	15.344	15.344	4.000	4.000	2.200	
1	Trường Tiểu học và THCS Nam Du (giai đoạn 1: 06 phòng học, sân nền, hàng rào)	KH	13-14	2825, 23/12/2010	27.069	19.597	11.194	11.194	2.200	2.200	2.200	
2	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn. HM: Xây dựng mới 04 phòng + 02 phòng hiệu bộ	KH	14-15	471, 08/5/2014	4.990	4.990	2.450	2.450	1.000	1.000		
3	Trường Tiểu học An Sơn; HM: Xây mới 04 phòng Bãi Ngự	KH	16-18	915, 30/10/2015	2.799	2.799	1.700	1.700	800	800		
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2017				21.276	21.276	-	-	6.000	6.000	-	
1	Trường Tiểu học Hòn Tre	KH	2016- 2017	1042 28/10/2016	8.800	8.800	-	-	2.000	2.000		
2	Trường Tiểu học Lại Sơn	KH	2016- 2018	1043 28/10/2016	6.000	6.000	-	-	1.500	1.500		
3	Trường Tiểu học An Sơn; HM: Xây mới 01 thư viện; 02 phòng học bộ môn và phòng hiệu bộ + trang bị mới thiết bị	KH	2016- 2018	1044, 31/10/2016	4.851	4.851			1.500	1.500		
4	Tu sửa trường lớp học trên địa bàn huyện Kiên Hải; HM: Cải tạo trường TH An Sơn (điểm Bãi Ngự).	KH	2016- 2018	990, 23/9/2016	1.625	1.625			1.000	1.000		
II	Ngành, lĩnh vực Y tế				6.450.535	2.628.221	1.773.281	715.346	391.099	391.099	325.537	

I.1	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>				102.328	102.328	-	-	200	200	-	
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Kiên Lương (Mua sắm trang thiết bị);	KL	2016-2020	2166, 28/9/2016	77.390	77.390			140	140		
2	Đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa khoa An Biên	AB	2017-2019	2165, 27/9/2016	24.938	24.938			60	60		
I.2	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>				6.348.207	2.525.893	1.773.281	715.346	390.899	390.899	325.537	
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				199.775	139.366	154.706	91.730	22.120	22.120	3.367	
1	Trung tâm Y tế huyện An Minh	AM	2.005	1252, 13/7/2005	12.496	12.496	9.368	9.368	3.128	3.128	3.128	
2	BVĐK Châu Thành (CTNC)	CT	2008-2011	2446, 13/10/2008; 3222, 28/12/2015;	98.304	59.728	89.876	27.000	8.126	8.126		
3	BVĐK Kiên Giang (CC Nhi)	RG	2013-2015	284, 19/9/2013; 980, 27/4/2016	20.957	20.957	18.400	18.400	2.500	2.500		
4	XDM trung tâm dân số và kế hoạch hóa gia đình huyện Tân Hiệp	TH	2016-2017	912, 31/10/2011	3.361	3.361	1.645	1.645	1.663	1.663		
5	Sửa chữa trạm y tế xã Vĩnh Bình Bắc (trả nợ QT)	VT	2015	4315, 31/10/2014	1.209	1.209	1.000	1.000	204	204	204	
6	TTYT Thành phố Rạch Giá	RG	2014-2015	246, 15/7/2014; 156 26/4/2016	7.998	7.998	7.320	7.320	498	498		
7	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	RG		910, 12/4/2013	3.495	3.495	1.607	1.607	1.000	1.000		
8	Mua mới máy MRI cho BVĐK tỉnh	RG	2015-2016	2572, 29/10/2015	41.833	20.000	20.090	19.990	500	500		
9	XDM trạm y tế thị trấn	TH	2016-2017	2190, 29/10/2015	4.687	4.687	2.000	2.000	2.466	2.466		
10	Trạm Y tế xã Nam Du; HM: Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc + xây dựng mới 01 hội trường, 04 phòng công vụ + bể nước ngầm 100m3.	KH	2016	912, 30/10/2015	4.000	4.000	2.000	2.000	2.000	2.000		
11	Khu điều trị các dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	RG		396, 29/10/2015	1.435	1.435	1.400	1.400	35	35	35	
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>				846.064	345.377	536.220	353.788	45.134	45.134	26.000	

1	Trung tâm YHHN & XT(TB cyclotron 18MeV)	CT	2011-2014	245, 24/01/2011	203.970	28.061	177.099	5.660	500	500	500	
2	BVĐK Kiên Giang (Nội B)	RG		1507, 02/7/2010; 2162, 04/9/2013	329.066	164.533	252.895	252.895	15.474	15.474	15.474	
3	Mua sắm trang thiết bị - BVĐK Phú Quốc	PQ	2012-2014	26, 16/3/2012	74.191	74.191	66.732	66.732	5.000	5.000		huyện quản lý CT
4	CT hệ thống XLNT BVĐK Phú Quốc và Kiên Lương	PQ, KL	2014-2016	2023, 15/8/2013; 2241 (đc), 29/10/2014	21.529	10.764	19.493	8.500	1.500	1.500	1.500	
5	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Sở Y tế	RG	2016-2017	112, 30/3/2016	4.900	4.900	2.000	2.000	2.410	2.410	2.410	
6	Cải tạo, nâng cấp một số khoa điều trị BVĐK Kiên Giang	RG		105, 30/3/2016	11.870	11.870	6.967	6.967	3.716	3.716	3.716	
7	ĐT XD lắp đặt hệ thống xử lý, tiêu hủy chất thải rắn và nước thải nguy hại cho 07 cụm bệnh viện (đối ứng vốn WB)				113.000	11.860						
	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Lao	CT		2587, 30/10/2015; 1117 (đc), 12/5/2016	24.906	1.217	650	650	500	500	500	
	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Kiên Lương	KL		108, 30/3/2016	12.578	945	165	165	700	700	700	
	Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Hiệp	TII		107, 30/3/2016	14.816	1.798	190	190	1.200	1.200	1.200	
	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Giồng Riềng	GR										
	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Thuận	VT										
	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Gà Quao	GQ										
	- Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hòn Dấu	HD										
8	Phú Quốc: sửa chữa 09 trạm y tế xã	PQ	2016-2018	1014, 21/3/2016	10.564	10.564	2.000	2.000	5.000	5.000		

9	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa BVĐK Phú Quốc.	PQ	2016-2018	1013, 21/3/2016	14.947	14.947	1.000	1.000	7.000	7.000		
10	Nhà nghỉ trực BVĐK huyện Kiên Lương	KL	2016-2018	2830, 30/10/2015	4.564	4.564	2.000	2.000	2.000	2.000		
11	Sửa chữa 6 trạm y tế xã: Thạnh Yên; Thạnh Yên A; Minh Thuận; Vĩnh Hòa; Hòa Chánh; An Minh Bắc.	UMT		3094, 10/10/2014; 1941, 08/8/2016	5.163	5.163	5.029	5.029	134	134		
(3)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>											
1	BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	RG		2236, 29/10/2014;	2.929.194	1.464.597	249.813	249.813	100.000	100.000	100.000	
2	Bệnh viện Ung Bướu	RG		2085, 22/9/2011	832.598	166.520	431.736		40.000	40.000	40.000	
3	Bệnh viện Sản - Nhi	RG		426, 03/3/2015	915.857	183.171	179.521		45.000	45.000	45.000	
4	Bệnh viện Lao tỉnh	RG		68, 10/01/2011	329.134	65.827	139.339		50.000	50.000	50.000	
5	Bệnh viện Tâm thần	RG		67, 10/01/2011	166.192	33.238	61.931		50.000	50.000	50.000	
6	Bệnh viện Quân-Dân Y kết hợp (Bệnh xã/Bộ CHQS tỉnh cũ)	RG	2016-2020	719, 30/3/2016	84.666	84.666	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>											
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và lưu trú cho cán bộ tại thị trấn An Thới (thực hiện kiểm dịch y tế)	PQ	2015-2017	107, 30/3/2016	1.300	1.300			1.170	1.170	1.170	
2	Hòn Đất: sửa chữa trạm y tế xã 2016-2020	HD	2016-2020	8101-8102-8103-8104, 20/10/2016	3.423	3.423	7.615	7.615	1.745	1.745		
3	- Trạm Y tế xã Đông Yên; HM: Cải tạo, sửa chữa.	AB		3576, 30/10/2015	1.465	1.465			419	419		

4	- Trạm Y tế xã Tây Yên A; HM: Cải tạo, sửa chữa.	AB		3566, 30/10/2015	1.467	1.467			1.015	1.015		
5	Bảo dưỡng sửa chữa trạm y tế Đông Thái, thị trấn	AB		5729, 28/10/2016	886	886			800	800		
6	Trạm Y tế phường Vinh Thanh Vân	RG	2017- 2018	743, ngày 28/10/2016	3.500	1.904			1.000	1.000		
7	Trạm Y tế xã An Sơn	KH	2016- 2018	1046, 31/10/2016	4.000	4.000			4.000	4.000		
8	cải tạo, sửa chữa các trạm y tế huyện AM	AM	2016- 2020	6516, 24/10/2016	3.900	3.900			1.500	1.500		
9	Bệnh viện Đa khoa An Minh (cải tạo, sửa chữa)	AM	2017- 2019	6517, 24/10/2016	9.900	9.900			5.000	5.000		
10	Cải tạo, sửa chữa các trạm y tế huyện Châu Thành	CT	2016- 2020				2.400	2.400	3.000	3.000		
	<i>Trạm y tế xã Minh Hòa, HM: SC, CT</i>	<i>CT</i>	<i>2015- 2016</i>	<i>3751, 28/10/2015</i>	<i>821</i>	<i>821</i>						
	<i>Trạm y tế xã Mong Thọ A, HM: SC, CT</i>	<i>CT</i>	<i>2015- 2016</i>	<i>3769, 29/10/2015</i>	<i>862</i>	<i>862</i>						
	<i>Trạm y tế thị trấn Minh Lương, HM: SC, CT</i>	<i>CT</i>	<i>2015- 2016</i>	<i>3766, 29/10/2015</i>	<i>724</i>	<i>724</i>						
	<i>Trạm y tế xã Giujc Tượng, HM: SC, CT</i>	<i>CT</i>	<i>2015- 2016</i>	<i>3144, 14/8/2015</i>	<i>871</i>	<i>871</i>						
	<i>Trạm y tế xã Mong Thọ, HM: SC, CT</i>	<i>CT</i>	<i>2015- 2016</i>	<i>3145, 14/8/2015</i>	<i>872</i>	<i>872</i>						
11	Phân trạm Y tế Thới An, xã Thới Quán	GQ	2016- 2018	4751 28/10/2016	3.000	3.000			2.000	2.000		
12	Sửa chữa trạm Y tế 03 xã: Tân Khánh Hòa, Phú Lợi, Vĩnh Phú	GT	2017- 2018	1980, 18/10/2016	1.677	1.677			2.000	2.000		
13	Sửa chữa Trạm y tế xã Tân Hòa	TII	2018- 2019	2057, ngày 19/10/2016	650	650			600	600		
14	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Thành (HM: Cải tạo, sửa chữa)	TII	2017- 2018	1908, ngày 30/9/2016	613	613			600	600		

15	Cải tạo, sửa chữa các trạm y tế huyện VT: PKKV Bình Minh, xã Vĩnh Bình Nam, xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận, xã Vĩnh Phong.	VT	2016-2018	3104 28/10/2016	4.796	4.796			3.796	3.796		
III	Ngành, lĩnh vực Giao thông				2.074.095	418.760	182.121	182.121	384.796	384.796	1.403	
I.1	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				94.000	94.000	-	-	1.500	1.500	-	
1	Cầu thị trấn Gò Quao	GQ			40.000	40.000			500	500		
2	ĐT XD 01 Cầu Mương Lộ trên đường tỉnh ĐT 962 (Lộ Quẹo - Gò Quao-Vĩnh Tuy), huyện Gò Quao	GQ			14.000	14.000			500	500		
3	ĐT XD 05 cầu trên đường tỉnh ĐT 961 (Vĩnh Thông - Phi Thông - Tân Hội)	RG,TH			40.000	40.000			500	500		
I.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN				1.980.095	324.760	182.121	182.121	383.296	383.296	1.403	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				16.215	16.215	14.797	14.797	1.403	1.403	1.403	
1	Đường Bạch Ngưu Giai đoạn 2	VT		1228; 23/6/2010; 1650 - 27/7/2010	16.215	16.215	14.797	14.797	1.403	1.403	1.403	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				119.509	115.553	50.324	50.324	49.206	49.206	-	
1	Cầu trung tâm hành chính U Minh Thượng	UMT	2015-2016	2261, 30/10/2014	35.000	35.000	22.500	22.500	10.000	10.000		huyện quản lý CT
2	Đường T5 từ kênh Rạch Giá Hà Tiên đến kênh 9 Xóm Đạo.	HĐ	2015-2016	398, 30/10/2015	11.128	11.128	7.000	7.000	4.000	4.000		
3	Cầu Bông Súng, huyện Giồng Riềng.	GR	2016-2018	2595, 30/10/2015	49.989	49.989	10.924	10.924	30.000	30.000		
4	Đường số 17; HM: nền mặt đường - bó vỉa - thoát nước.	HT	2.016	1570a, 28/10/2013	5.492	5.492	4.000	4.000	1.300	1.300		
5	Cầu Xã Diểu (Km22+597) ĐT.961, huyện Tân Hiệp	TH		448/QĐ-SKHĐT, 28/10/2014; 572/QĐ-SKHĐT, 30/12/2014	7.912	3.956	2.900	2.900	456	456		

6	Đường tránh khu phố 4 (đoạn từ cầu Thứ Ba đến cầu Bàu Trâm)	AB	2016-2018	3552, 29/10/2015	9.988	9.988	3.000	3.000	3.450	3.450		Thông báo số 678/TB-VP ngày 01/11/2016
(3)	<b>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017</b>				159.992	159.992	11.000	11.000	75.000	75.000		
1	Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đông Đa - Trần Khánh Dư)	RG	2016-2017	2594, 30/10/2015	119.996	119.996	1.000	1.000	50.000	50.000		
2	Đường Nguyễn Chí Thanh đến Vĩnh Hòa Hiệp	RG, CT	2016-2018	2593, 30/10/2015	24.996	24.996	10.000	10.000	10.000	10.000		
3	Sửa chữa khẩn cấp ĐT 965 (Trả nợ ứng Sở Tài chính)	UMT		2414, 28/10/2016	8.000	8.000	-	-	8.000	8.000		
4	Sửa chữa khẩn cấp ĐT 965B, ĐT 966, ĐT 962 và ĐT 963 năm 2016 (Trả nợ ứng Sở Tài chính)	TT		2414, 28/10/2017	7.000	7.000			7.000	7.000		
(4)	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				44.379	33.000	-	-	121.687	121.687		
1	Cầu Sắt (thị trấn Vĩnh Thuận – Phong Đông)	VT	2017-2018	2709 25/10/2016	12.389	11.000	-	-	4.527	4.527		
2	Đường Kênh T3 (đối ứng vốn tài trợ)	GT	2.017	2464, 31/10/2016	24.990	15.000			15.000	15.000		
3	Đường nội ô khu trung tâm hành chính huyện	GQ	2016-2018	4749, 28/10/2016	7.000	7.000			3.000	3.000		
4	Trả nợ vay GTNT (Sở Tài chính)	TT							99.160	99.160		
(5)	<b>Công trình GTNT 2016-2020</b>				1.640.000	-	106.000	106.000	136.000	136.000		
1	Huyện An Biên (GTNT)	AB			140.000		11.000	11.000	14.000	14.000		
2	Huyện An Minh (GTNT)	AM			173.000		11.000	11.000	14.000	14.000		
3	Huyện Châu Thành (GTNT)	CT			107.000		6.000	6.000	6.000	6.000		
4	Huyện Giang Thành (GTNT)	GT			88.000		6.000	6.000	7.000	7.000		
5	Huyện Giồng Riềng (GTNT)	GR			163.000		7.500	7.500	12.000	12.000		
6	Huyện Gò Quao (GTNT)	GQ			142.000		12.000	12.000	11.000	11.000		
7	Thị xã Hà Tiên (GTNT)	HT			49.000		1.000	1.000	10.000	10.000		
8	Huyện Hòn Đất (GTNT)	HĐ			146.000		9.000	9.000	13.000	13.000		
9	Huyện Kiên Hải (GTNT)	KH			33.000		2.000	2.000	3.000	3.000		
10	Huyện Kiên Lương (GTNT)	KL			102.000		6.000	6.000	7.000	7.000		
11	Thành phố Rạch Giá (GTNT)	RG			53.000		1.000	1.000	2.000	2.000		

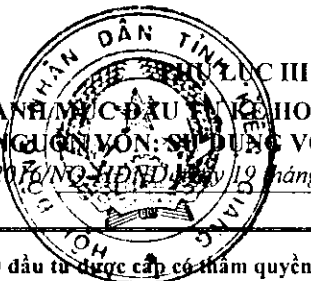
12	Huyện Tân Hiệp (GTNT)	TH			130.000		6.000	6.000	11.000	11.000		
13	Huyện U Minh Thượng (GTNT)	UMT			143.000		12.500	12.500	13.000	13.000		
14	Huyện Vĩnh Thuận (GTNT)	VT			153.000		14.000	14.000	12.000	12.000		
15	Huyện Phú Quốc (GTNT)	PQ			18.000		1.000	1.000	1.000	1.000		
IV	Ngành, lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch				365.072	230.667	91.161	91.161	78.769	78.769		
IV.1	Công trình Sở VH TT quản lý				292.832	173.966	80.261	80.261	41.669	41.669		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				17.277	-	8.538	8.538	2.000	2.000		
1	Bảo tồn và phát triển áp văn hóa truyền thống dân tộc Khmer	CT	2010-2015	1856, 24/8/2010	17.277		8.538	8.538	2.000	2.000		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				252.110	150.521	63.613	63.613	32.982	32.982		
1	Thư viện tổng hợp tỉnh	RG		1873, 01/10/2007; 2240, 29/10/2014	44.963	44.963	31.745	31.745	12.000	12.000		
2	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kiên Giang	RG		2361, 04/10/2013	158.529	79.265	25.568	25.568	15.300	15.300		
3	Đường quanh núi Hòn Đất	HD		2266a, 31/10/2014	38.759	16.434			3.499	3.499		
4	Di tích đình Ông Nam Hải	KH	2016-2018	87, 29/3/2016	2.989	2.989	1.300	1.300	1.000	1.000		
5	Chính trang nâng cấp công trình phục vụ năm du lịch Quốc Gia 2016	RG	2016-2017	74, 15/3/2016	6.870	6.870	5.000	5.000	1.183	1.183		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				23.445	23.445	8.110	8.110	6.687	6.687		
1	TT VH TT huyện Vĩnh Thuận	VT	2016-2020	84, 29/3/2016	9.990	9.990	5.110	5.110	3.000	3.000		
2	TT VH TT huyện Kiên Lương	KL	2016-2018	2827, 30/12/2015	9.756	9.756	3.000	3.000	2.687	2.687		

3	Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp	TH	2017	2152, ngày 31/10/16	3.699	3.699			1.000	1.000		
<b>IV.2</b>	<b>Trung tâm văn hóa thể thao các xã</b>				<b>72.240</b>	<b>56.701</b>	<b>10.900</b>	<b>10.900</b>	<b>37.100</b>	<b>37.100</b>		
<b>(1)</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016</b>				<b>34.242</b>	<b>24.935</b>	<b>10.900</b>	<b>10.900</b>	<b>13.000</b>	<b>13.000</b>		
1	TT VHTT xã Lại Sơn; HM: xây mới hàng rào, rãnh thoát nước, sân bóng chuyên, sân nền, san lấp mặt bằng.	KH		913, 30/10/2015	3.000	3.000	1.900	1.900	1.000	1.000		
2	TT VHTT xã Đông Hòa	AM		4394, 28/10/2015	3.000	3.000	900	900	2.000	2.000		
3	TT VHTT xã Vĩnh Điều	GT		1414, 15/10/2015	3.000	3.000	900	900	2.000	2.000		
4	TT VHTT xã Thạnh Trị	TH	2015- 2016	2988, 29/10/16	2.000	2.000	900	900	1.000	1.000		
5	TT VHTT xã Vĩnh Hòa Hưng Nam; Hạng mục: xây dựng mới nhà văn hóa- nhà vệ sinh - san lấp mặt bằng.	GQ	2016- 2017	3823, 20/10/2015	2.965	2.000	900	900	1.000	1.000		
6	TT VHTT xã Mỹ Lâm; HM: xây mới hội trường thể thao đa năng, nhà xe 02 bánh, cổng, hàng rào, sân nền, thoát nước.	HĐ	2016	3753, 28/10/2015	2.995	2.000	900	900	1.000	1.000		
7	TT VHTT xã Thạnh Yên A; HM: xây dựng mới.	UMT	2015- 2017	1862, 26/10/2015	6.353	2.000	900	900	1.000	1.000		
8	TT VHTT xã Tây Yên A; HM: Xây dựng mới sân khấu ngoài trời, hàng rào.	AB	2015- 2016	3559, 29/10/2015	2.998	2.000	900	900	1.000	1.000		
9	TT VHTT xã Đông Yên	AB		3358, 29/10/2015	2.996	2.000	900	900	1.000	1.000		
10	TT VHTT xã Giục Tượng	CT	2015- 2016	3747, 27/10/2015; 1766 (đc), 27/5/2016	1.935	1.935	900	900	1.000	1.000		
11	TT VHTT xã Thạnh Hưng	GR	2016	1650, 23/10/2015	3.000	2.000	900	900	1.000	1.000		
<b>(2)</b>	<b>Các dự án khởi công mới năm 2017</b>				<b>37.998</b>	<b>31.766</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.100</b>	<b>24.100</b>		
1	Trung tâm VHTT xã Phi Thông	RG	2017- 2018	646, ngày 26/10/2016	2.380	2.380			1.500	1.500		
2	Trung tâm VHTT xã Nam Thái	AB	2018- 2019	3570, 30/10/2016	2.100	2.100			1.500	1.500		
3	Trung tâm VHTT xã Văn Khánh	AM	2016- 2019	6518 24/10/2016	3.000	2.000			1.500	1.500		
4	Trung tâm VHTT xã Văn Khánh Tây	AM	2016- 2019	6591 28/10/2016	2.000	2.000			1.500	1.500		

5	Trung tâm VH TT xã Vĩnh Bình Bắc	VT	2016-2017	3102 28/10/2016	1.995	1.995			1.600	1.600		
6	Trung tâm VH TT xã Vĩnh Thuận	VT	2016-2018	3099 28/10/2016	1.178	1.178			1.500	1.500		
7	Trung tâm VH TT xã Vĩnh Phong	VT	2017	3101, 28/10/2016	1.987	1.987			1.500	1.500		
8	Trung tâm VH TT xã Thạnh Yên	UMT	2017-2019	5249, 26/10/2016	7.232	2.000			1.500	1.500		
9	Trung tâm văn hóa xã Ngọc Thuận	GR	2017	2970, ngày 20/10/2016	2.000	2.000			1.500	1.500		
10	Trung tâm VH TT xã Tân Thành	TH		1446, 29/10/2016	2.000	2.000			1.500	1.500		
11	Trung tâm văn hóa xã Mong Thọ	CT	2017-2018	4000 27/10/2016	2.300	2.300			1.500	1.500		
12	Trung tâm VH TT xã Vĩnh Phước A	GQ	2016-2018	4753 28/10/2016	2.000	2.000			1.500	1.500		
13	Trung tâm VH TT xã Thổ Sơn	HD	2016-2017	8095 20/10/2016	2.000	2.000			1.500	1.500		
14	Trung tâm VH TT xã Mỹ Thuận	HD	2017	8093, 20/10/2016	1.996	1.996			1.500	1.500		
15	Trung tâm VH TT xã Dương Hòa	KL	2015-2017	2828, 30/10/2015	1.847	1.847			1.500	1.500		
16	Trung tâm VH TT xã Hòa Điền	KL	2015-2017	2829, 30/10/2015	1.983	1.983			1.500	1.500		
V	Ngành, lĩnh vực Lao động, Thương binh và Xã hội				262.511	195.065	184.472	124.977	35.620	35.620	57	
I.1	THỰC HIỆN DỰ ÁN				262.511	195.065	184.472	124.977	35.620	35.620	57	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016				8.153	4.438	3.519	3.519	807	807	57	
1	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Hòn Đất; HM: Xây dựng mới hàng rào + rãnh thoát nước + đường nội bộ.	HD	2016	3766, 28/10/2015	2.446	1.500	750	750	750	750		
2	Nâng cấp, cải tạo nhà ở học viên thuộc trung tâm Chữa bệnh Giáo dục Lao động Xã hội Kiên Giang	HD	2014-2016	539 (dc), 30/12/2015	5.707	2.938	2.769	2.769	57	57	57	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017				254.358	190.627	180.953	121.458	34.813	34.813	-	
1	Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú	GR	2011-2017	1997, 14/9/2011	110.305	55.153	99.127	44.127	10.000	10.000		

2	Khu nuôi dưỡng bệnh nhân tâm thần - TTBTXH	CT	2009-2018	427, 13/3/2007; 1397, 25/10/2011;	44.927	40.843	36.600	36.600	3.000	3.000		
3	Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội Kiên Hào	HD	2012-2018	2312, 05/11/2012	38.147	33.652	15.088	10.593	3.000	3.000		
4	Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Kiên Hải	KH	2015-2017	465, 29/10/2014	10.000	10.000	4.675	4.675	4.000	4.000		
5	Chỉnh trang cơ sở hạ tầng khu từ trần thuộc nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Kiên Giang; HM: tường rào bao quanh, nhà vệ sinh, xây sân học mộ, san lấp mặt bằng, hệ thống giao thông, thoát nước, hệ thống cấp điện chiếu sáng và cây xanh.	RG	2016-2017	380/QĐ-SKHDT, 26/10/2015	14.894	14.894	5.300	5.300	5.000	5.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung cấp nghề Vùng U Minh Thượng (cơ sở II)	UMT	2016-2018	403/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	11.431	11.431	5.300	5.300	5.000	5.000		
7	Đài tưởng niệm Liệt sỹ huyện Kiên Lương	KL	2005-2008	1877, 14/9/2005; 43(đc), 09/01/2012; 1625(đc), 07/8/2015;	21.100	21.100	12.563	12.563	3.613	3.613		huyện quản lý CT
8	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ và chỉnh trang khuôn viên - huyện Tân Hiệp	TH	2016-2017	2189, 29/10/2015	3.554	3.554	2.300	2.300	1.200	1.200		
VI	Ngành, lĩnh vực công cộng, phát thanh truyền hình				20.645	20.645	1.400	1.400	814	814	214	
I.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN				20.645	20.645	1.400	1.400	814	814	214	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016			0	20.045	20.045	1.400	1.400	214	214	214	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường quanh đảo Hòn Tre.	KH	2016	918, 30/10/2015	1.495	1.495	1.400	1.400	95	95	95	
2	Nhà Thiếu nhi Kiên Lương; HM: Khối đào tạo, công hành rào, nhà bảo vệ, ... (trả nợ QT)	KL	2008-2013	792, 26/3/2008	18.550	18.550			119	119	119	
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2017				600	600	-	-	600	600	-	

I	Dài truyền thanh huyện Vĩnh Thuận (thiết bị).	VT	2016-2018	3363 30/10/2015	600	600	-	600	600		
VII	<b>Chương trình Hỗ trợ xây dựng Nhà tình nghĩa + hỗ trợ nhà người có công</b>						45.000	45.000	50.000	50.000	-
(1)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>						45.000	45.000	50.000	50.000	-
1	Huyện An Biên (NTN- NNCC)	AB					8.100	8.100	7.370	7.370	
2	Huyện An Minh (NTN- NNCC)	AM					4.830	4.830	4.780	4.780	
3	Huyện Châu Thành (NTN- NNCC)	CT					2.420	2.420	2.300	2.300	
4	Huyện Giang Thành (NTN- NNCC)	GT					360	360	1.250	1.250	
5	Huyện Giồng Riềng (NTN- NNCC)	GR					5.210	5.210	5.560	5.560	
6	Huyện Gò Quao (NTN- NNCC)	GQ					9.470	9.470	10.380	10.380	
7	Thị xã Hà Tiên (NTN- NNCC)	HT					310	310	50	50	
8	Huyện Hòn Đất (NTN- NNCC)	HĐ					1.680	1.680	1.720	1.720	
9	Huyện Kiên Hải (NTN- NNCC)	KH					150	150	60	60	
10	Huyện Kiên Lương (NTN- NNCC)	KL					520	520	1.550	1.550	
11	Thành phố Rạch Giá (NTN- NNCC)	RG					1.660	1.660	3.340	3.340	
12	Huyện Tân Hiệp (NTN- NNCC)	TH					970	970	2.280	2.280	
13	Huyện U Minh Thượng (NTN- NNCC)	UMT					3.410	3.410	2.840	2.840	
14	Huyện Vĩnh Thuận (NTN- NNCC)	VT					5.450	5.450	6.410	6.410	
15	Huyện Phú Quốc (NTN- NNCC)	PQ					460	460	110	110	
VIII	<b>Chương trình hỗ trợ hộ nghèo (theo QĐ số 33/2015/QĐ-TTg, 10/8/2015)</b>								5.104	5.104	-
IX	<b>Dự phòng</b>								60.000	60.000	-



**DANH MỤC ĐẦU TƯ VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2017**  
**NGUỒN VỐN: SỬ DỤNG VỐN QUỸ ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KII các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đất	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>						800.000	800.000	1.100.000	1.100.000	-	
	<b>Phân bổ 90%</b>								1.100.000	1.100.000	-	
<b>B.1</b>	<b>Thực hiện công tác đo đạc bản đồ (10%)</b>								103.490	103.490		
<b>B.2</b>	<b>Thực hiện công tác phát triển quỹ đất (30%)</b>								310.470	310.470	-	
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực Y tế</b>								268.470	268.470	-	
1	BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	RG		2236, 29/10/2014;	2.929.194	1.464.597			268.470	268.470		
<b>II</b>	<b>Chương trình hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo - CT 134 (Ban Dân tộc)</b>								30.000	30.000	-	
1	TCN xã Vĩnh Thạnh	GR	2016-2017	568/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	12.000	12.000			4.500	4.500		
2	TCN xã Vĩnh Hòa Hiệp	CT	2016-2017	567/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	10.200	10.200			3.600	3.600		
3	TCN xã Thùỵ Liễu (NCRM)	GQ	2016-2017	485/QĐ-SKHĐT, 12/10/2016	6.272	6.272			2.000	2.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KII các năm		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đất			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn đất	Tổng số		Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
4	TCN xã Bàn Thạch	GR	2016-2017	526/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	10.500	10.500			6.900	6.900		
5	TCN xã Nam Thái Sơn	HĐ	2017-2018		15.000	15.000			13.000	13.000		
III	Chương trình MTQG nước sạch nông thôn								12.000	12.000		
1	Hệ thống cấp nước Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất	HĐ	2015	462/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	14.726	11.927	1.933	1.196	1.000	1.000		
2	TCN xã Tân Khánh Hòa (GD 2)	GT	2016-2017	463/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	12.673	11.819			11.000	11.000		
<b>B.3</b>	<b>Ghi thu ghi chi</b>								<b>65.100</b>	<b>65.100</b>		
1	Huyện Phú Quốc	PQ							43.500	43.500		
2	Thị xã Hà Tiên	HT							7.000	7.000		
3	Huyện Kiên Lương	KL							3.000	3.000		
3	Huyện Gò Quao	GQ							6.500	6.500		
4	Huyện An Biên	AB							3.800	3.800		
5	Huyện An Minh	AM							1.300	1.300		
<b>B.4</b>	<b>Thực hiện đầu tư (do HĐND huyện phân bổ)</b>				<b>3.289.728</b>	<b>674.338</b>			<b>620.940</b>	<b>620.940</b>		
1	Thành phố Rạch Giá	RG							60.000	60.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn đất	Trong đó: Vốn đất				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn đất	Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
2	Huyện Phú Quốc	PQ							542.880	542.880					
3	Huyện Châu Thành	CT							6.000	6.000					
4	Huyện Tân Hiệp	TH							4.500	4.500					
5	Huyện Giồng Riềng	GR							2.400	2.400					
6	Thị xã Hà Tiên	HT							1.800	1.800					
7	Huyện Kiên Lương	KL							1.200	1.200					
8	Huyện Hòn Đất	HĐ							900	900					
9	Huyện Gò Quao	GQ							300	300					
10	Huyện An Biên	AB							120	120					
11	Huyện An Minh	AM							120	120					
12	Huyện Vĩnh Thuận	VT							60	60					
13	Huyện U Minh Thượng	UMT							360	360					
14	Huyện Giang Thành	GT							300	300					

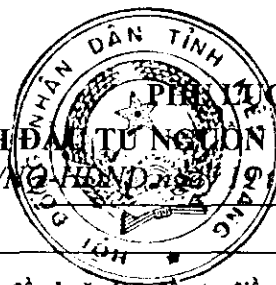


**PHỤ LỤC IV**  
**DANH MỤC ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI NĂM 2017**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>		-	-	<b>126.780</b>	<b>126.780</b>	-	
	<b>* Công trình GTNT 2016-2020</b>		-	-	<b>126.780</b>	<b>126.780</b>	-	
1	Huyện An Biên (GTNT)	AB			9.000	9.000		
2	Huyện An Minh (GTNT)	AM			9.000	9.000		
3	Huyện Châu Thành (GTNT)	CT			8.000	8.000		
4	Huyện Giang Thành (GTNT)	GT			8.000	8.000		
5	Huyện Giồng Riềng (GTNT)	GR			9.000	9.000		
6	Huyện Gò Quao (GTNT)	GQ			9.000	9.000		

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	QĐ đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Dự kiến kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Thị xã Hà Tiên (GTNT)	HT			8.000	8.000		
8	Huyện Hòn Đất (GTNT)	HĐ			8.000	8.000		
9	Huyện Kiên Hải (GTNT)	KH			8.000	8.000		
10	Huyện Kiên Lương (GTNT)	KL			8.000	8.000		
11	Thành phố Rạch Giá (GTNT)	RG			8.000	8.000		
12	Huyện Tân Hiệp (GTNT)	TH			8.000	8.000		
13	Huyện U Minh Thượng (GTNT)	UMT			9.000	9.000		
14	Huyện Vĩnh Thuận (GTNT)	VT			9.780	9.780		
15	Huyện Phú Quốc (GTNT)	PQ			8.000	8.000		



**PHỤ LỤC V**  
**DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ MỨC VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2017**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số		Trong đó:	
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	<b>TỔNG SỐ</b>					17.542.416	12.192.129	2.281.842	1.860.554	500.085	490.085	1.604	24.522			
<b>A</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>					-	-	29.980	29.980	91.775	91.775	1.604	3.677			
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Trong đó:</b>							14.500	14.500	76.000	76.000	1.604	3.677			
1	Xã điểm Nông thôn mới Định Hòa	GQ								2.797	2.797		2.797			
2	Nhà Văn hóa xã Định Hòa	GQ								880	880		880			
3	Bổ sung vốn XD mô hình nông thôn mới	GQ								1.604	1.604	1.604				
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>							15.480	15.480	15.775	15.775					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017				Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:						
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW						Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
B	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg									25.000	25.000				
C	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					17.542.416	12.192.129	2.251.862	1.830.574	383.310	373.310	0	20.845		
I	Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng					8.570.977	5.425.896	928.756	643.416	123.490	123.490	-	9.223		
	THỰC HIỆN DỰ ÁN					8.570.977	5.425.896	928.756	643.416	123.490	123.490	-	9.223		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016					168.573	168.573	-	-	9.223	9.223	-	9.223		
b	Dự án nhóm B														
1	Đường Liên xã Vĩnh Thuận - Tân Thuận - Minh Thuận	VT		2008-2010	1095, 21/6/2007	23.296	23.296			2.500	2.500		2.500		
2	Đường Chu Văn An	RG		2003-2011	1349, 06/02/2010	12.507	12.507			300	300		300		
3	Đường Gò Quao - Vĩnh Phước - Vĩnh Tuy (gói số 2)	GQ		2009-2011	2313, 06/9/2014	20.385	20.385			1.140	1.140		1.140		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số		Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
4	Đường Gò Quao - Vĩnh Phước - Vĩnh Tuy (gói số 1)	GQ		2009-2011	2313, 06/9/2014	20.385	20.385			1.500	1.500		1.500			
5	Đường và bến cập tàu đảo Lại Sơn - Kiên Hải	KH								3.337	3.337		3.337			
6	Đường và bến cập tàu xã Hòn Tre	KH		2006-2010		92.000	92.000			446	446		446			
(2)	<b>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017</b>						<b>1.308.404</b>	<b>1.132.323</b>	<b>686.042</b>	<b>620.216</b>	<b>114.267</b>	<b>114.267</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
1	Kè chống xói lở huyện Giồng Riềng	GR	7,69 km	2014-2016	465a, 22/02/2011	168.256	168.256	107.300	107.300	20.000	20.000					
2	Nhà thi đấu Đa năng tỉnh Kiên Giang	RG		2014-2017	2361, 04/10/2013	158.529	79.265	112.400	76.900	2.100	2.100					
3	Trung tâm hành chính huyện An Minh	AM		2014-2018	2544, 23/11/2011	151.715	75.900	75.326	45.000	17.000	17.000					
4	Trung tâm hành chính huyện U Minh Thượng.	UMT	76261 m2	2013-2017	1332, 28/5/2013	143.120	143.120	108.482	108.482	17.000	17.000					
5	Đường Tỉnh 964	AB-AM	49km	2013-2016	2235a, 25/10/2012	299.508	278.506	205.684	205.684	25.000	25.000					
6	Đường và cầu cửa khẩu Quốc gia Giang Thành.	GT		2012-2015	1743, 12/8/2010	268.849	268.849	56.850	56.850	25.167	25.167					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số						Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
7	Đường Đồng Tranh, PQ	PQ		2016-2017	2579, 29/10/2015	118.427	118.427	20.000	20.000	8.000	8.000					
II	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững					660.261	609.432	152.028	143.000	24.000	24.000	-	-			
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					62.440	56.611	45.828	40.000	10.000	10.000	-	-			
b	Dự án nhóm B															
1	Nâng cấp mở rộng cảng cá An Thới	PQ		2016-2020	1180, 27/5/2011; 2599, 30/10/2015	62.440	56.611	45.828	40.000	10.000	10.000					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					597.821	552.821	106.200	103.000	14.000	14.000	-	0			
b	Dự án nhóm B															
1	XD cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Bình Trị, huyện Kiên Lương.	KL	3,5km đường, 1 cầu, 4 kinh, 4 công	2014-2017	2268, 30/10/2012	250.821	241.821	92.200	89.000	10.000	10.000					
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá mũi Gành Dầu	PQ		2016-2020	1474, 20/7/2015	120.000	120.000	14.000	14.000	4.000	4.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Lũy kế vốn đã hỏ trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017					Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số							Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
III	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững					118.884	118.884	21.000	21.000	21.000	21.000	-	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016					28.884	28.884	20.000	20.000	4.000	4.000	-	-			
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>															
1	DA nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm tỉnh KG	TT			2342, 02/10/2013	28.884	28.884	20.000	20.000	4.000	4.000					
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2017					90.000	90.000	1.000	1.000	17.000	17.000	-	-			
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>															
1	Đầu tư bảo vệ phát triển bền vững VQG PQ GD 2016-2020.	PQ		2016-2020	2600, 30/10/2015	90.000	90.000	1.000	1.000	17.000	17.000					
IV	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					1.521.585	1.178.619	412.705	408.258	58.900	58.900	-	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:							
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					223.366	182.846	163.673	160.573	13.000	13.000	0	0			
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>															
1	Đê chắn sóng và nạo vét luồng cửa sông Dương Đông.	PQ	527m	2010-2014	1343, 09/7/2010; 279, 05/02/2015.	151.043	135.940	130.573	130.573	5.000	5.000					
2	Hồ chứa nước Bãi Nhà, huyện Kiên Hải	KH	120.000 m3		2260, 30/10/2014	72.323	46.906	33.100	30.000	8.000	8.000					
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					1.298.219	995.773	249.032	247.685	45.900	45.900	-	-			
<i>b</i>	<i>Dự án nhóm B</i>															
1	Đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	RG				389.788	230.000	70.000	70.000	17.000	17.000					
2	Dự án đê biển An Biên - An Minh (27 Cống).	AB-AM	27 cống	2010-2015	2319, 25/9/2008	788.431	645.773	179.032	177.685	28.900	28.900					
V	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, khu Kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					2.161.749	2.153.720	353.800	353.800	71.622	71.622	-	11.622			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:							
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	Thực hiện dự án					2.161.749	2.153.720	353.800	353.800	71.622	71.622	-	11.622			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2016					190.584	190.584	-	-	11.622	11.622	-	11.622			
<i>c</i>	<i>Dự án nhóm C</i>															
1	Công viên Trần Hữu (giai đoạn 2)	HT		2007-2010	1779, 14/10/2010	6.147	6.147			971	971		971			
2	Mở rộng bến tàu Mương Đào và nạo vét luồng đèo Đông Hồ	HT		2008-2011	3076, 30/12/2011	10.574	10.574			2.439	2.439		2.439			
3	Sửa chữa khắc phục bờ kè Trần Hữu	HT		2008	1296, 16/9/2008	3.309	3.309			981	981		981			
4	Đường nội ô thị xã Hà Tiên Giai đoạn 2	HT			371, 28/01/2002	30.423	30.423			794	794		794			
5	Đường nội ô thị xã Hà Tiên Giai đoạn 4	HT		2004-2008	1330, 06/6/2004	14.931	14.931			502	502		502			
6	Nạo vét luồng vào bến tàu Mương Đào (đoạn từ công viên Đông Hồ đến cầu Mương Đào)	HT		2010-2011	1034a, 14/5/2015	14.007	14.007			5.935	5.935		5.935			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					1.971.165	1.963.136	353.800	353.800	60.000	60.000	-	-			
1	Đường Trung tâm đoạn 1 - Khu vực Bãi Trường	PQ	3,5km	2015-2019	99/QĐ-BQLP1PQ, 23/12/2010	476.165	468.136 7	240.000	240.000	25.000	25.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
						Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:							
									Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW							Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
2	Đường trung tâm Bãi Trường đoạn 3 và các đường nhánh	PQ			07/QĐ-BQLKKTQP, 29/10/2015	1.495.000	1.495.000	113.800	113.800	35.000	35.000					
VI	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn					81.961	30.000	21.442	12.600	14.200	14.200	-	-			
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					81.961	30.000	21.442	12.600	14.200	14.200	-	-			
1	Trường PTDTNT THCS huyện An Biên	AB			2180, 06/9/2013	81.961	30.000	21.442	12.600	14.200	14.200					
VII	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch					160.931	107.340	14.500	14.500	25.000	15.000	-	-			
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					160.931	107.340	14.500	14.500	25.000	15.000	-	-			
b	Dự án nhóm B															
I	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và Hồ Hoa Mai.	KL, UMT		2016-2020	695, 28/3/2016; 1959, 31/8/2016;	80.591	27.000	7.000	7.000	20.000	10.000					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2016		Dự kiến kế hoạch năm 2017					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:
							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW									Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
2	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch Núi Nai và khu du lịch Thạnh Động, thị xã Hà Tiên.	HT		2016-2020	2581, 29/10/2015; 717, 30/3/2016; 1798, 11/8/2016;	80.340	80.340	7.500	7.500	5.000	5.000						
VIII	Chương trình mục tiêu Quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm					518.298	31.500	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-				
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					518.298	31.500	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-				
1	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	TT			2606, 30/10/2015	518.298	31.500	5.000	5.000	5.000	5.000						
IX	Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo					1.672.000	1.672.000	210.000	210.000	40.098	40.098	-	-				
X	Dự phòng					-	-	-	-	-	-	-	-				



**PHỤ LỤC VI**  
**DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ MỨC VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2017**

*(Kèm theo Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm							Dự kiến kế hoạch năm 2017				Ghi chú	
							Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
								Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>		Vốn nước ngoài <sup>(3)</sup>					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số			Trong đó: NSTW			
			Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	<b>TỔNG SỐ</b>							1.243.171	416.090	208.045	-	827.081	-	194.495	-	-	194.495		
1	Ngành khác							1.243.171	416.090	208.045	-	827.081	-	194.495	-	-	194.495		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017							1.243.171	416.090	208.045	-	827.081	-	194.495	-	-	194.495		
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>							1.243.171	416.090	208.045	-	827.081	-	194.495	-	-	194.495		
1	Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long (MDR-UUP)- Tiểu dự án thành phố Rạch Giá	TT	SLMB, giao thông, kè, HT cấp thoát nước, HT điện, cây xanh ...	2012-2017	WB	5083-VN, ngày 11/5/2012;	2093, 23/8/2013; (thay thế 258, 08/2/2012)	1.243.171	416.090	208.045			827.081		194.495			194.495	